

PHỤ LỤC 2 (tiếp theo)
Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo
từ ngày 01/3/2026 đến ngày 17/3/2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Thông báo số 183 /TB-SXD ngày 18 /3/2026 của Sở Xây dựng)



CÔNG TY TNHH CDE VINA
Số: 12.05/2023/CDE-BG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

“V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hoá đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính ”

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Bình Định;
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định.

Công ty TNHH CDE VINA đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CDE VINA.
- Địa chỉ: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: 0906457068/02363508455, fax, email: sales@cdevina.vn
- Tên Giám đốc, người đại diện: Nguyễn Thị Minh Quỳnh.
- Số điện thoại để liên hệ: 0906457068.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; CDE VINA.
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu: CÔNG TY TNHH CDE VINA
- Địa điểm đặt trụ sở chính: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Nhà máy đặt hàng sản xuất nhập khẩu: Trung Quốc (Có tài liệu kèm theo).

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

Công ty TNHH CDE VINA cam kết chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình thông báo, với các nội dung sau:

- Cam kết Bảng giá công bố phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Cam kết các sản phẩm hàng hoá đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá ngày 20/6/2012.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng, Sở Tài chính (số fax Sở Xây dựng: 0256.3822882, số fax Sở Tài chính: 0256.3828859) và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng và Sở Tài chính 03 tháng/01 lần để Liên Sở theo dõi.

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu: VP.



Nguyễn Thị Minh Quỳnh



CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
 VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
 Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
 Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com



EPISTAR

BRIDGELUX

PHILIPS

NICHIA

MW
MEAN WELL

Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

TT	Tên sản phẩm/mã hiệu/ quy cách	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thông số	Đơn vị	Đơn giá chưa VAT (VNĐ)	Thuế VAT 10%	Đơn giá sau thuế VAT (VNĐ)
I	Đèn Led chiếu sáng đường phố (bảo hành 5 năm)	Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994	Nhập khẩu và phân phối bởi CÔNG TY TNHH CDE VINA Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng VP: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng Email: cdevn.dng@gmail.com Hotline: 0906457068 Website: http://www.cdevina.vn			
1	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	Led Chips CREE -USA Hiệu suất phát quang >=146lm/w Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra>=70 Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC IK08, Class01, IP67 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA Nguồn có dimmer 5 cấp điều chỉnh công suất ;Đèn có công suất khiên công suất (0-10V, PWM, Daili, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển Hệ số công suất: Cosφ >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anot hóa Bộ phận quang học bằng thủy tinh chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực	bộ	4.250.000	425.000	4.675.000
2	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W		bộ	4.350.000	435.000	4.785.000
3	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W		bộ	5.350.000	535.000	5.885.000
4	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W		bộ	5.500.000	550.000	6.050.000
5	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W		bộ	7.850.000	785.000	8.635.000
6	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W		bộ	7.950.000	795.000	8.745.000
7	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W		bộ	8.100.000	810.000	8.910.000
8	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W		bộ	8.600.000	860.000	9.460.000
9	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W		bộ	9.500.000	950.000	10.450.000
10	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W		bộ	9.800.000	980.000	10.780.000
11	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W		bộ	11.000.000	1.100.000	12.100.000
12	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W		bộ	13.500.000	1.350.000	14.850.000
13	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W		bộ	14.500.000	1.450.000	15.950.000
14	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM250W, công suất 250W		bộ	26.500.000	2.650.000	29.150.000
15	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM300W, công suất 300W		bộ	28.500.000	2.850.000	31.350.000
II	Đèn Led pha	Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994				
1	Đèn led pha CDE-FL30W, công suất 30W	Led Chips CREE -USA Hiệu suất phát quang >=146lm/w Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra>=70	bộ	2.500.000	250.000	2.750.000
2	Đèn led pha CDE-FL50W, công suất 50W	Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC	bộ	3.500.000	350.000	3.850.000



CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
 VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
 Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
 Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com



EPISTAR

BRIDGELUX

PHILIPS

NICHIA



Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

STT	Mô tả sản phẩm	Đơn vị	Giá gốc	Giá ưu đãi	Giá bán
3	Đèn led pha CDE-FL100W, công suất 100W <small>IK08, Class01, IP00 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA Hệ số công suất: Cosφ >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7</small>	bộ	6.500.000	650.000	7.150.000
4	Đèn led pha CDE-FL150W, công suất 150W <small>Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anot hóa</small>	bộ	9.500.000	950.000	10.450.000
5	Đèn led pha CDE-FL200W, công suất 200W <small>Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực</small>	bộ	12.500.000	1.250.000	13.750.000
6	Đèn led pha CDE-FL250W, công suất 250W	bộ	14.500.000	1.450.000	15.950.000
7	Đèn led pha CDE-FL300W, công suất 300W	bộ	16.500.000	1.650.000	18.150.000
8	Đèn led pha CDE-FL350W, công suất 350W	bộ	17.000.000	1.700.000	18.700.000
9	Đèn led pha CDE-FL400W, công suất 400W	bộ	18.000.000	1.800.000	19.800.000
10	Đèn led pha CDE-FL450W, công suất 450W	bộ	18.500.000	1.850.000	20.350.000
11	Đèn led pha CDE-FL500W, công suất 500W	bộ	26.500.000	2.650.000	29.150.000
12	Đèn led pha CDE-FL1000W, công suất 1000W	bộ	30.500.000	3.050.000	33.550.000
III	Đèn pha chiếu cây, cắm cố, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort...				
1	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	3.234.000	323.400	3.557.400
2	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, IP66, CRI80, DC24V	bộ	4.042.500	404.250	4.446.750
3	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	3.638.250	363.825	4.002.075
4	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	4.851.000	485.100	5.336.100
5	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW, 12W, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V	bộ	6.468.000	646.800	7.114.800
6	Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	5.659.500	565.950	6.225.450
7	Đèn Led pha CDE-FDA020, 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V	bộ	7.276.500	727.650	8.004.150
8	Đèn Led pha CDE-FDA030, 30W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	7.114.800	711.480	7.826.280
9	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	9.702.000	970.200	10.672.200
10	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	11.440.445	1.144.044	12.584.489
11	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	16.940.535	1.694.053	18.634.588
12	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	21.530.294	2.153.029	23.683.324
13	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, 100W, single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	22.373.415	2.237.341	24.610.756



CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
 VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
 Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
 Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

EPISTAR

BRIDGELUX

PHILIPS

NICHIA

MW
MEAN WELL

Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

14	Đèn pha chiếu sáng nghệ thuật led 100W; CDE-SL1278UC-36, công suất 100W;		bộ	22.676.913	2.267.691	24.944.604
15	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	12.571.135	1.257.113	13.828.248
16	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W,RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield		bộ	13.468.563	1.346.856	14.815.419
17	Đèn Led pha 50W RGB SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield	Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994 Led Chips CREE -USA/OSRAM/ PHILIPS Hiệu suất phát quang >=146lm/w	bộ	14.397.158	1.439.716	15.836.874
18	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W,RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512	Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K/RGB/RGBW (W=4000K) Giao thức điều khiển: (DMX512/RDM), Hệ số hoàn màu Ra>=70	bộ	11.505.437	1.150.544	12.655.980
19	Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield	Driver: Meanwell - Taiwain, AC-100-305VAC; Osram Đức, sản xuất tại China/ Philips IK08, Class01, IP66 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA/option	bộ	16.427.946	1.642.795	18.070.741
20	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	Hệ số công suất: Cosj >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phân quang được anot hóa	bộ	14.397.158	1.439.716	15.836.874
21	Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực	bộ	16.638.054	1.663.805	18.301.859
22	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	18.015.365	1.801.536	19.816.901
23	Đèn Led pha CDE-SL1278UF , 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	25.225.200	2.522.520	27.747.720
24	Đèn Led pha CDE-SL1271UF , 250W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	50.450.400	5.045.040	55.495.440
25	Đèn Led pha CDE-SL1271UF , 250W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	42.365.400	4.236.540	46.601.940
26	Đèn Led pha CDE-SL1272UF , 480W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	86.509.500	8.650.950	95.160.450
27	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	28.665.000	2.866.500	31.531.500
28	Đèn Led pha CDE-FDG360 , 270W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	47.407.500	4.740.750	52.148.250
29	Đèn Led pha CDE-1269UE-96 , 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	91.630.000	9.163.000	100.793.000
30	Đèn Led pha CDE-1272UD-180 , 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz		bộ	100.793.000	10.079.300	110.872.300
31	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW58xH110		bộ	6.626.560	662.656	7.289.216
32	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L500xW58xH110		bộ	4.357.165	435.717	4.792.882
33	Đèn Led thanhCDE -SL1323A-24, (1000mm) 24W, single color, DC24V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW57xH65		bộ	2.970.955	297.096	3.268.051



EPISTAR

BRIDGELUX

PHILIPS

NICHIA



Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

34	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L500xW57xH65	bộ	2.355.751	235.575	2.591.326
35	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159	bộ	10.657.500	1.065.750	11.723.250
36	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM	bộ	12.883.415	1.288.341	14.171.756
37	Control System: SL-D100 Singal Amplifier DMX signal isolated amplifier 122 (L) x55 (W) x38 (H)mm DC6~36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic addressing; IP65-66 Work temperture: -40 đến 50 độ C	bộ	5.115.000	511.500	5.626.500
38	Bộ điều khiển Control DMX 512 for led RGB/RGBW, SL-Y2000	bộ	31.160.745	3.116.075	34.276.820

Ghi chú:

Địa điểm giao hàng: Đơn giá đã bao gồm VAT 10%, bao gồm phí vận chuyển đến TP Quy Nhơn và trung tâm các huyện tỉnh Bình Định

Tiêu chuẩn hàng hóa: Theo tiêu chuẩn Nhà sản xuất đáp ứng các TCVN, IEC

Thời gian bảo hành: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng, bảo hành tại địa chỉ số 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0906457068

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/05/2023 đến khi có thông báo giá mới.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

0906457068
 ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH CDE VINA

 Nguyễn Thị Minh Quỳnh

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ



Doanh nghiệp là đơn vị sản xuất hay dịch vụ : Sản xuất và thương mại
Đăng ký giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ) : Cụ thể như sau :

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Dvt	Tiêu chuẩn Kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Ghi Chú
A	ĐÈN ĐƯỜNG				
I	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Philips Balan/ Osram/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S/ Beled. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
1.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,950,000	đồng/bộ
1.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		4,950,000	-
1.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		4,950,000	-
1.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		5,920,000	-
1.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		5,920,000	-
1.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		6,020,000	-
1.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		6,020,000	-
1.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B 91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		7,100,000	-
1.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		7,100,000	-
1.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
1.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
1.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13C 151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		9,650,000	-
II	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
2.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 20-30W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	7,680,000	đồng/bộ
2.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		7,900,000	-

2.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 71-80W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		8,580,000	-	
2.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		8,580,000	-	
2.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		8,720,000	-	
2.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		9,600,000	-	
2.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121- 140W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		9,870,000	-	
2.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		11,520,000	-	
2.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		14,690,000	-	
2.13	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 135Lm/W	Bộ		14,880,000	-	
III	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)					
3.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 MINI 40-60W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		7,250,000	đồng/bộ	
3.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 61-70W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		7,550,000	-	
3.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 71-100W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		8,250,000	-	
3.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 101-120W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-	
3.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 121-140W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,960,000	-	
3.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 141-150W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		9,960,000	-	
3.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 151-160W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		10,960,000	-	
3.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 161-180W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		10,960,000	-	
3.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 181-200W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		12,420,000	-	
3.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 210-250W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		14,400,000	-	
3.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 260-300W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		16,100,000	-	
IV	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)					
4.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI 20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ			5,450,000	đồng/bộ
4.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ			5,450,000	-
4.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		5,450,000	-	
4.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		6,500,000	-	
4.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam	6,500,000	-	
4.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		6,650,000	-	
4.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn \geq 130Lm/W	Bộ		6,650,000	-	



4.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	Xuất xứ: Việt Nam	7,820,000	-
4.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,820,000	-
4.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,200,000	-
4.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,200,000	-
4.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,600,000	-
V	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08. Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
5.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 40W-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,290,000	đồng/bộ
5.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		9,290,000	-
5.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR08A 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		14,690,000	-
5.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		14,690,000	-
VI	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C. Chips led: Nichia/ Philips; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
6.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01 MINI 30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,950,000	đồng/bộ
6.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01 MINI 41-50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,550,000	-
6.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01A 51-60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,450,000	-
6.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01A 61-70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,200,000	-
6.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B 71-80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,600,000	-
6.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B 81-90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,300,000	-
6.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B 91-100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,400,000	-
6.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C 101-120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,350,000	-
6.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C 121-140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,720,000	-
6.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C 141-150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,000,000	-
6.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C 151-160W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,700,000	-
VII	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
7.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,550,000	đồng/bộ

7.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,700,000	-	
7.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,990,000	-	
7.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,450,000	-	
7.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,170,000	-	
7.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,990,000	-	
7.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,260,000	-	
7.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,700,000	-	
7.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		13,310,000	-	
7.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		13,890,000	-	
7.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 151W- 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		14,700,000	-	
7.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18C 161W- 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		17,100,000	-	
7.13	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18C 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		19,550,000	-	
B	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, ĐÈN PHA, ĐÈN NLMT					
VIII	Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop . Bảo hành 03 năm					
8.1	Astonia BL- PT08, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		ISO 9001: 2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,600,000	đồng/bộ
8.2	Astonia BL- PT08, Công suất 55W- 80W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ			10,300,000	-
8.3	Monstella BL- PT01, Công suất 30W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ			9,600,000	-
8.4	Monstella BL- PT01, Công suất 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ	10,300,000		-	
8.5	Stapelia BL- PT09, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ	11,500,000		-	
8.6	Stapelia BL- PT09, Công suất 60W- 80W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ	12,200,000		-	
IX	Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02. Chips: CREE - USA. Bảo Hành 3 năm (www.beled.vn)					
9.1	Hawthorn PT 02 đơn 30-50W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	13,000,000	đồng/bộ	
9.2	Hawthorn PT 02 đôi 180 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ		16,750,000	-	
9.3	Hawthorn PT 02 đôi 90 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ		16,750,000	-	
X	Đèn Bollard					
10.1	Panamesis BL-BL01 12W D105 H650	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,600,000	đồng/bộ	
10.2	Panamesis BL-BL01 24W D170 H850	Bộ		5,500,000	-	
XI	Đèn Pha LED Oleander BL- FL09. Drivers: Philips; Chips: Osram; SPD: Beled 10kV. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)					
11.1	Oleander FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	6,700,000	đồng/bộ	

32
T
H
U
O
N
V
U
T
N
H
O
C

11.2	Oleander FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W	Bộ	(IEC 60598-1:2008) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	8,200,000	-
XII	Đèn Pha LED Rosemary BL- FL08. Driver: Philips Balan/ Inventronics; Chips: Philips Balan/ Osram/lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan. Bảo hành: 05 năm (www.beled.com.vn)				
12.1	Rosemary FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	10,000,000	đồng/bộ
12.2	Rosemary FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		11,400,000	-
12.3	Rosemary FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		12,400,000	-
12.4	Rosemary FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		20,000,000	-
12.5	Rosemary FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		22,400,000	-
12.6	Rosemary FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		24,800,000	-
12.7	Rosemary FL08C 4M 550-640W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		40,000,000	-
12.8	Rosemary FL08C 4M 650-720W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		44,800,000	-
12.9	Rosemary FL08C 4M 750-840W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		49,600,000	-
XIII	Đèn Pha LED Daddle BL- FL10. Driver: Philips Balan/ Inventronics; Chips: Philips Balan/ Osram/ Lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan (www.beled.com.vn)				
13.1	Daddle FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	21,200,000	đồng/bộ
13.2	Daddle FL10B 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		23,600,000	-
13.3	Daddle FL10B 420-550W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		26,000,000	-
13.4	Daddle FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		42,400,000	-
13.5	Daddle FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		47,200,000	-
13.6	Daddle FL10B 850-1000W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		48,800,000	-
XIV	Đèn Led Solar CACTUS BL-STR SL X01; Độ kín IP66, IK08. Hiệu suất 140Lm/W. Dòng sản phẩm ECONOMIC				
14.1	Cactus BL-STR SL X01 20-40W. 12.8V 24AH LiFePO4, battery: 18V 50W solar monocrystalline panel Philips Lumileds 5050 leds 2800-6800K; CRI>70. tích hợp cảm biến hồng ngoại. 20-40W 140lm/W công nghệ sạc MPPT	Bộ		13,800,000	đồng/bộ
14.2	Cactus BL-STR SL X01 60-80W. 12.8V 48AH LiFeO4 battery 18V 100W solar monocrystalline panel. Philips Lumileds 5050 leds 2800-6500K; CRI>70 tích hợp cảm biến hồng ngoại 60-80W 140lm/W công nghệ sạc MPPT	Bộ		21,160,000	-
XV	Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar; Độ kín IP66; IK08; Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Gel battery, mono solar panel				
15.1	Ebony BL-STR17A Solar 40W 6000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 65AH 12V ác qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		20,800,000	đồng/bộ
15.2	Ebony BL-STR17A Solar 60W 9000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 80AH 12V ác qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		26,000,000	-
15.3	Ebony BL-STR17A Solar 80W 12000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 65AH 24V ác qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		30,400,000	-
15.4	Ebony BL-STR17A Solar 100W 15000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 80AH 24V ác qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		35,200,000	-
XVI	Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar Độ kín IP66, IK08, Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Lithium LiFePO4 , mono solar panel				

16.1	Hazel BL-STR08A Solar 60W 9000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar		35,200,000	đồng/bộ
16.2	Hazel BL-STR08A Solar 80W 12000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar		41,200,000	-
16.3	Hazel BL-STR08A Solar 120W 18000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar		52,800,000	-
16.4	Hazel BL-STR08B Solar 150W 22500lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 300W 36V solar panel, 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar		68,800,000	-

Mức giá chưa bao gồm thuế GTGT 10%

Mức giá công bố tại địa bàn tỉnh Bình Định

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 1 năm 2024





TIN LOI Co.,LTD

Địa Chỉ : 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Tel: 084-8-2171288, 084-8-62576765

Email: sales@tinloi.com ; Website: www.tinloi.com

MST: 0305667729

TIN LOI Co., Ltd

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: - Sở Tài Chính Bình Định
- Sở Xây Dựng Bình Định

- Khách hàng giao dịch :

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Công ty chúng tôi xin gửi tới những thông tin về một số loại hàng hóa sau :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
ĐÈN ĐƯỜNG LED (RILEX - TINLOI LIGHTING)				
1	Đèn LED RILEX 30W- 39W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 3.900\text{lm}$), IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	3.750.000
2	Đèn LED RILEX 40W- 49W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 5.200\text{lm}$), IP66	Bộ	IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011	3.910.000
3	Đèn LED RILEX 50W-59W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 6.500\text{lm}$), IP66	Bộ		4.370.000
4	Đèn LED RILEX 60W - 69W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 7.800\text{lm}$), IP66	Bộ		4.900.000
5	Đèn LED RILEX 70W- 79W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 9.100\text{lm}$), IP66	Bộ		5.825.000
6	Đèn LED RILEX 80W - 89W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 10.400\text{lm}$), IP66	Bộ		6.200.000
7	Đèn LED RILEX 90W - 99W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 12.100\text{lm}$), IP66	Bộ		6.900.000
8	Đèn LED RILEX 100W - 109W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 13.000\text{lm}$), IP66	Bộ		7.300.000
9	Đèn LED RILEX 110W - 119W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 13.000\text{lm}$), IP66	Bộ		7.800.000
10	Đèn LED RILEX 120W - 129W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 16.500\text{lm}$), IP66	Bộ		8.100.000
11	Đèn LED RILEX 130W - 139W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 16.500\text{lm}$), IP66	Bộ		8.350.000

12	Đèn LED RILEX 140W - 149W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 16.500\text{lm}$), IP66	Bộ		8.600.000
13	Đèn LED RILEX 150W - 159: sử dụng 80 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 19.500\text{lm}$), IP66	Bộ		8.950.000
14	Đèn LED RILEX 160W - 169W : sử dụng 80 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 20.800\text{lm}$), IP66	Bộ		9.500.000
15	Đèn LED RILEX 170W - 179W : sử dụng 80 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 20.800\text{lm}$), IP66	Bộ		10.210.000
16	Đèn LED RILEX 180W - 189W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 23.400\text{lm}$), IP66	Bộ		12.380.000
17	Đèn LED RILEX 190W - 199W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 25.350\text{lm}$), IP66	Bộ		12.600.000
18	Đèn LED RILEX 200W - 209W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$), IP66	Bộ		13.250.000
19	Đèn LED RILEX 210W - 230W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 30.100\text{lm}$), IP66	Bộ		13.800.000
20	Đèn LED RILEX 240W - 250W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 32.500\text{lm}$), IP66	Bộ		14.100.000
ĐÈN PHA LED (RILEX - TINLOI LIGHTING)				
21	Đèn Pha LED RILEX 100W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$), IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011	9.280.000
22	Đèn Pha LED RILEX 200W: sử dụng 96 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$), IP66	Bộ		11.900.000
23	Đèn Pha LED RILEX 250W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$), IP66	Bộ		13.700.000
24	Đèn Pha LED RILEX 300W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 39.000\text{lm}$), IP66	Bộ		15.900.000
25	Đèn Pha LED RILEX 400W: sử dụng 192 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 52.000\text{lm}$), IP66	Bộ		20.450.000
26	Đèn Pha LED RILEX 500W: sử dụng 192 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 65.000\text{lm}$), IP66	Bộ		25.800.000
27	Đèn Pha LED RILEX 600W: sử dụng 224 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 78.000\text{lm}$), IP66	Bộ		28.300.000
PHẦN TRỤ ĐÈN				
28	Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ	ISO 9001:2015 JIS G3101 ASTM A123	6.500.000
29	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vưon 1,5m Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.650.000
30	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.715.000

31	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ	8.100.000
32	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ	7.285.000
33	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ	8.400.000
34	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ	8.240.000
35	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ	9.230.000
36	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ	10.280.000
37	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ	9.430.000
38	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ	10.714.000
39	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ	11.200.000
40	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	10.115.000
41	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	10.700.000
42	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	1.200.000
43	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	12.860.000
44	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	14.145.000
45	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	15.000.000
46	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ	28.320.000
47	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	Trụ	195.000.000
48	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	Trụ	250.000.000
49	Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + dàn đèn di động	Trụ	282.000.000
50	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	Trụ	125.100.000
51	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	Trụ	64.380.000

PHẦN TRỤ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

52	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	5.100.000
53	Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	9.350.000
54	Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	11.400.000
55	Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	11.400.000
56	Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300	Bộ	3.350.000
57	Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh - đỏ)	Bộ	4.850.000
58	Bộ đèn LED THGT đèn lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	14.780.000
59	Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m	Trụ	17.620.000
60	Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m	Trụ	93.000.000
61	Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W	Bộ	14.860.000
62	Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ	10.500.000
63	Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ	18.950.000
64	Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý	Tủ	35.000.000

65	Dù Composit D2000	Bộ		8.500.000
PHẦN TRỤ TRANG TRÍ				
66	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		12.200.000
67	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		15.500.000
68	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		20.500.000
69	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		11.000.000
70	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		22.500.000
71	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W	Trụ		19.500.000
72	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W	Trụ		17.500.000
73	Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W	Trụ		20.500.000
74	Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W	Trụ		18.500.000
TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG				
75	Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che	Tủ		21.000.000
KHUNG MÓNG TRỤ CHIẾU SÁNG				
76	M24x300x300x950	Khung		1.550.000
77	M24x300x300x750	Khung		1.350.000
78	M24x240x240x600	Khung		950.000
79	M16x260x260x500	Khung		780.000
80	M16x240x240x550	Khung		800.000
81	M16x340x340x500	Khung		900.000

- * Báo giá trên chưa bao gồm VAT
- * Địa điểm giao hàng: tại chân công trình Tại Tỉnh Bình Định
- * Thanh toán: Tạm ứng 30% khi đặt hàng, thanh toán phần còn lại trước khi nhận hàng và hóa đơn.
- * Bảo hành: Trụ + Cần bảo hành 24 tháng, đèn LED bảo hành 05 năm.

Nếu có gì cần bàn bạc thêm xin vui lòng liên hệ về địa chỉ:

CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI

Địa chỉ: 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh.

Tel: (84-28) 22171288 - 62576765

Tp. HCM ngày 29 tháng 06 năm 2023
CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI



Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2023



BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo văn bản số: 20/2023/HG ngày 15/05/2023 của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia, Áp dụng từ ngày 15/05/2023 đến khi có bảng báo giá mới)

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng (Quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/THÔNG SỐ	Đơn giá (đồng) Giá tại kho Công ty Hoàng Gia, Giá chưa có thuế VAT
	ĐÈN ĐƯỜNG LED		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
I	ĐÈN LED CONI-LUX:		Hiệu Sunning	
1	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;	7,380,000
2	Đèn LED CONI-LUX 80W	Bộ	Driver: Philips	7,550,000
3	Đèn LED CONI-LUX 100W	Bộ	Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67	8,150,000
4	Đèn LED CONI-LUX 120W	Bộ	Hiệu suất phát quang $\geq 125\text{Lm/w}$	8,930,000
5	Đèn LED CONI-LUX 150W	Bộ	Kích thước/ trọng lượng: 800x353x183mm, 9,9kg (Sử dụng cho 40W-100W)	9,500,000
6	Đèn LED CONI-LUX 80W DIM 5 CẤP	Bộ	900x353x183MM, 10,5Kg (Sử dụng cho 120W-200W)	7,750,000
7	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	Bảo hành 5 năm.	12,350,000
8	Đèn LED CONI-LUX 100W DIM 5 CẤP	Bộ	(WEB: chieusanghoanggia.com.vn)	8,350,000
9	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		13,390,000
10	Đèn LED CONI-LUX 120W DIM 5 CẤP	Bộ		9,130,000
11	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,450,000
12	Đèn LED CONI-LUX 150W DIM 5 CẤP	Bộ		9,700,000
13	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		15,150,000
14	Đèn LED CONI-LUX 180W DIM 5 CẤP	Bộ		10,250,000
15	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,060,000



16	Đèn LED CONI-LUX 200W DIM 5 CẤP	Bộ		10,450,000
17	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,950,000
II	ĐÈN LED ACURA:		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
18	Đèn LED ACURA 40W.	Bộ	Hiệu Sunning Chip Led: Nichia – Japan/ Philips; Driver: Philips Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 Hiệu suất phát quang \geq 120Lm/w Kích thước/ trọng lượng: 71x30x90mm, 7,8Kg (sử dụng cho 40W-100W) 790x341x90mm, 9,2Kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm. (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)	6,690,000
19	Đèn LED ACURA 50W.	Bộ		6,920,000
20	Đèn LED ACURA 60W.	Bộ		7,000,000
21	Đèn LED ACURA 80W	Bộ		7,120,000
22	Đèn LED ACURA 100W	Bộ		7,850,000
23	Đèn LED ACURA 120W	Bộ		8,500,000
24	Đèn LED ACURA 150W	Bộ		9,150,000
25	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	Bộ		7,420,000
26	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		11,920,000
27	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	Bộ		8,150,000
28	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		13,190,000
29	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	Bộ		8,800,000
30	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,120,000
31	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	Bộ		9,450,000
32	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,900,000
33	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	Bộ		10,050,000
34	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		15,860,000
35	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	Bộ		10,250,000
36	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	16,750,000	
III	ĐÈN LED ECO:		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
37	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ		5,015,500
38	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ		5,246,500
39	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ		5,472,000

10/1
 CÔNG
 CÔNG
 IẾU
 10/1
 NG

40	Đèn LED ECO-MINI 80W	Bộ	<p><i>Hiệu Sunning</i> <i>Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;</i> <i>Driver: Philips</i> <i>Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67</i> <i>Hiệu suất phát quang ≥ 110Lm/w</i> <i>Kích thước/ trọng lượng: 650x330x108mm, 6Kg (sử dụng cho 40W-100W) 760x330x108mm, 6,6Kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm.</i> <i>(Web: chieusanghoanggia.com.vn)</i></p>	5,714,000
41	Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,540,000
42	Đèn LED ECO-MINI 100W	Bộ		5,807,500
43	Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,725,000
44	Đèn LED ECO-MINI 120W	Bộ		5,994,500
45	Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,100,000
46	Đèn LED ECO-MAX 120W	Bộ		6,275,000
47	Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,350,000
48	Đèn LED ECO-MAX 150W	Bộ		6,649,000
49	Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,440,000
50	Đèn LED ECO-MAX 180W	Bộ	7,023,000	
51	Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	10,780,000	
IV	ĐÈN LED RAVA:		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
52	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	<p><i>Hiệu Sunning</i> <i>Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;</i> <i>Driver: Philips</i> <i>Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67</i> <i>Hiệu suất phát quang ≥ 110Lm/w</i> <i>Kích thước/ trọng lượng: 686x350x144mm, 6,2KG(Sử dụng cho 40W-100W) 800x420x144mm, 6,8Kg(sử dụng cho 120W-180W) Bảo hành 5 năm.</i> <i>(Web: chieusanghoanggia.com.vn)</i></p>	5,215,000
53	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ		5,446,000
54	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ		5,672,000
55	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ		5,914,000
56	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,740,000
57	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ		5,857,500
58	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,925,000
59	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ		6,194,500
60	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,300,000
61	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ		6,849,000
62	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	10,640,000	

01
 NG
 PH
 SÁN
 NG
 2A

63	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ		7,223,000
64	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,980,000
V	ĐÈN LED VENUS		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
65	Đèn LED VENUS 80W	Bộ	<i>Chip Philips, Driver Philips,</i>	4,372,000
66	Đèn LED VENUS 100W	Bộ	<i>Bảo vệ xung áp 10KV Philips; Hiệu suất Phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$</i>	4,680,000
67	Đèn LED VENUS 120W	Bộ	<i>Bảo hành 5 năm</i>	5,065,000
68	Đèn LED VENUS 150W	Bộ	<i>(Web: chieusanghoanggia.com.vn)</i>	5,472,000
VI	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m			
69	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,250,000
70	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,550,000
71	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,820,000
72	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,070,000
73	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,380,000
74	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,480,000
75	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,870,000
76	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	5,250,000
75	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	5,450,000
76	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	6,010,000
77	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	BS5649 : 1995	6,320,000
VII	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78			
78	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	3,485,000
79	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	4,020,000
80	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	4,980,000
81	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	5,570,000
82	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	5,490,000
83	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	6,270,000
84	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	7,050,000
VIII	Cần đèn			

85	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,850,000
86	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,280,000
87	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,810,000
88	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,150,000
89	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,850,000
90	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,370,000
91	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,880,000
92	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,430,000
93	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,880,000
94	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,440,000
95	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,360,000
96	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	1,980,000
IX	Cột đèn trang trí sân vườn			
97	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	3,855,000
98	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	4,416,000
99	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	7,045,000
100	Cột đèn HG-08 đế gang/nhôm, thân gang/nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	9,650,000
101	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	4,009,000
102	Cột Bambo	Bộ	CIE 115 - 2010	3,195,000
103	Cột Arlequin	Bộ	CIE 115 - 2010	3,030,000
X	Chùm tay cột đèn sân vườn			
104	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,095,000
105	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010	2,425,000
106	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,920,000
107	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,910,000
108	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,040,000
109	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010	2,425,000
110	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010	3,085,000

3 - C
 TH
 HÀ NỘI

111	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,965,000
112	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010	3,140,000
113	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,525,000
114	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010	3,250,000
XI	<i>Đèn lắp cột trang trí</i>			
115	Cầu PE trắng đục D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	990,000
116	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	1,190,000
117	Cầu sọc mờ D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	1,090,000
118	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995	2,450,000
119	Đèn nữ hoàng	Bộ	BS EN 50102: 1995	2,670,000
XII	<i>Đế gang lồng ngoài cột thép</i>			
120	Đế HG08	Bộ	CIE 115 - 2010	7,958,000
121	Đế DP05	Bộ	CIE 115 - 2010	5,978,000
122	Đế DP01	Bộ	CIE 115 - 2010	5,285,000
123	Đế Pari cao	Bộ	CIE 115 - 2010	8,805,000

Ghi chú :

Hàng mới 100% và hoạt động tốt

Thời gian bảo hành đèn led: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng,


Bảo hành tại địa chỉ : Building BT2-A1 Ngõ 214 Nguyễn Xiển – Thanh Xuân - Hà Nội

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG
ĐÔ THỊ HOÀNG GIA**

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 076-2023TM/TBG ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực T. Bình Định (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[...]	[...]
1	Vật liệu 1							
I	Bộ đèn đường ROSAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu).							
1	Bộ đèn đường ROSAR LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	3.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
2	Bộ đèn đường ROSAR LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			3.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
3	Bộ đèn đường ROSAR LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			4.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
4	Bộ đèn đường ROSAR LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			4.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
5	Bộ đèn đường ROSAR LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			5.810.000		Thiên Minh - Việt Nam	
6	Bộ đèn đường ROSAR LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			6.180.000		Thiên Minh - Việt Nam	
7	Bộ đèn đường ROSAR LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			6.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
8	Bộ đèn đường ROSAR LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			7.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
9	Bộ đèn đường ROSAR LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			7.780.000		Thiên Minh - Việt Nam	
10	Bộ đèn đường ROSAR LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			8.080.000		Thiên Minh - Việt Nam	


11	Bộ đèn đường ROSAR LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	8.330.000	Thiên Minh - Việt Nam
12	Bộ đèn đường ROSAR LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		8.580.000	Thiên Minh - Việt Nam
13	Bộ đèn đường ROSAR LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		8.930.000	Thiên Minh - Việt Nam
14	Bộ đèn đường ROSAR LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		9.480.000	Thiên Minh - Việt Nam
15	Bộ đèn đường ROSAR LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		10.190.000	Thiên Minh - Việt Nam
16	Bộ đèn đường ROSAR LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		12.360.000	Thiên Minh - Việt Nam
17	Bộ đèn đường ROSAR LED 190W-199W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		12.580.000	Thiên Minh - Việt Nam
18	Bộ đèn đường ROSAR LED 200W-209W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		13.230.000	Thiên Minh - Việt Nam
19	Bộ đèn đường ROSAR LED 210W-220W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		13.780.000	Thiên Minh - Việt Nam

**II Bộ đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.
(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).**

20	Bộ đèn đường VENUS LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	 <p>ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)</p>	3.740.000	Thiên Minh - Việt Nam
21	Bộ đèn đường VENUS LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		3.910.000	Thiên Minh - Việt Nam
22	Bộ đèn đường VENUS LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		4.360.000	Thiên Minh - Việt Nam
23	Bộ đèn đường VENUS LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		4.890.000	Thiên Minh - Việt Nam
24	Bộ đèn đường VENUS LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		5.820.000	Thiên Minh - Việt Nam
25	Bộ đèn đường VENUS LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		6.190.000	Thiên Minh - Việt Nam
26	Bộ đèn đường VENUS LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		6.890.000	Thiên Minh - Việt Nam
27	Bộ đèn đường VENUS LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		7.290.000	Thiên Minh - Việt Nam
28	Bộ đèn đường VENUS LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		7.790.000	Thiên Minh - Việt Nam
29	Bộ đèn đường VENUS LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		8.090.000	Thiên Minh - Việt Nam


30	Bộ đèn đường VENUS LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	8.340.000	Thiên Minh - Việt Nam
31	Bộ đèn đường VENUS LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)	8.590.000	Thiên Minh - Việt Nam
32	Bộ đèn đường VENUS LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	8.940.000	Thiên Minh - Việt Nam
33	Bộ đèn đường VENUS LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995	9.490.000	Thiên Minh - Việt Nam
34	Bộ đèn đường VENUS LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	10.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
35	Bộ đèn đường VENUS LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		12.370.000	Thiên Minh - Việt Nam
36	Bộ đèn đường VENUS LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		12.590.000	Thiên Minh - Việt Nam
III	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).				
37	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		5.720.000	Thiên Minh - Việt Nam
38	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018	6.080.000	Thiên Minh - Việt Nam
39	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	IES LM79, LM80	6.660.000	Thiên Minh - Việt Nam
40	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	7.290.000	Thiên Minh - Việt Nam
41	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007	7.990.000	Thiên Minh - Việt Nam
42	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015	8.600.000	Thiên Minh - Việt Nam
43	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015	8.960.000	Thiên Minh - Việt Nam
44	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	9.400.000	Thiên Minh - Việt Nam
45	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	9.750.000	Thiên Minh - Việt Nam
46	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	10.680.000	Thiên Minh - Việt Nam
47	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)	11.360.000	Thiên Minh - Việt Nam
48	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 4255:2008	12.150.000	Thiên Minh - Việt Nam
49	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	12.570.000	Thiên Minh - Việt Nam

50	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	13.960.000	Thiên Minh - Việt Nam
51	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		14.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
52	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		16.230.000	Thiên Minh - Việt Nam
53	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		16.730.000	Thiên Minh - Việt Nam
IV	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ; thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).				
54	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	 <p>ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)</p>	6.850.000	Thiên Minh - Việt Nam
55	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		7.350.000	Thiên Minh - Việt Nam
56	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		7.850.000	Thiên Minh - Việt Nam
57	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		8.350.000	Thiên Minh - Việt Nam
58	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		8.950.000	Thiên Minh - Việt Nam
59	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.450.000	Thiên Minh - Việt Nam
60	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		9.950.000	Thiên Minh - Việt Nam
61	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		10.450.000	Thiên Minh - Việt Nam
62	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
63	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.730.000	Thiên Minh - Việt Nam
64	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.280.000	Thiên Minh - Việt Nam
65	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		13.150.000	Thiên Minh - Việt Nam
66	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		13.650.000	Thiên Minh - Việt Nam
67	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		14.650.000	Thiên Minh - Việt Nam

68	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			15.370.000	Thiên Minh - Việt Nam	
69	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			15.960.000	Thiên Minh - Việt Nam	
V	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).						
70	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	 <p>ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)</p>		7.300.000	Thiên Minh - Việt Nam	
71	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ				7.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
72	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ				8.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
73	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ				8.900.000	Thiên Minh - Việt Nam
74	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ				9.400.000	Thiên Minh - Việt Nam
75	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ				9.900.000	Thiên Minh - Việt Nam
76	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ				10.400.000	Thiên Minh - Việt Nam
77	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ				11.250.000	Thiên Minh - Việt Nam
78	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ				11.760.000	Thiên Minh - Việt Nam
79	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ				12.250.000	Thiên Minh - Việt Nam
80	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ				13.100.000	Thiên Minh - Việt Nam
81	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			14.600.000	Thiên Minh - Việt Nam	

VI		Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).			
82	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.350.000	Thiên Minh - Việt Nam
83	Bộ đèn đường SUNLITE LED 75W-85W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.550.000	Thiên Minh - Việt Nam
84	Bộ đèn đường SUNLITE LED 90W-105W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018	10.050.000	Thiên Minh - Việt Nam
85	Bộ đèn đường SUNLITE LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009	10.730.000	Thiên Minh - Việt Nam
86	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	(IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	12.350.000	Thiên Minh - Việt Nam
87	Bộ đèn đường SUNLITE LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015	12.850.000	Thiên Minh - Việt Nam
88	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	13.350.000	Thiên Minh - Việt Nam
89	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	14.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
90	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009	14.700.000	Thiên Minh - Việt Nam
91	Bộ đèn đường SUNLITE LED 170W-185W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	(IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001	15.700.000	Thiên Minh - Việt Nam
92	Bộ đèn đường SUNLITE LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995	16.700.000	Thiên Minh - Việt Nam
93	Bộ đèn đường SUNLITE LED 210W-220W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	17.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
VII		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).			
94	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.896.300	Thiên Minh - Việt Nam
59	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.475.455	Thiên Minh - Việt Nam
96	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.835.200	Thiên Minh - Việt Nam

97	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	<p>ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES phòng Lab quốc tế, thiết kế phần mềm chiếu sáng DIALUX)</p>	10.285.000	Thiên Minh - Việt Nam
98	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.857.000	Thiên Minh - Việt Nam
99	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		11.330.000	Thiên Minh - Việt Nam
100	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		11.868.000	Thiên Minh - Việt Nam
101	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.560.000	Thiên Minh - Việt Nam
102	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.280.000	Thiên Minh - Việt Nam
103	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.875.000	Thiên Minh - Việt Nam
104	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		14.750.000	Thiên Minh - Việt Nam
105	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		15.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
106	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		15.580.000	Thiên Minh - Việt Nam
107	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		15.930.000	Thiên Minh - Việt Nam
108	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		16.460.000	Thiên Minh - Việt Nam
109	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		17.260.000	Thiên Minh - Việt Nam
110	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	17.760.000	Thiên Minh - Việt Nam	
111	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	18.350.000	Thiên Minh - Việt Nam	
112	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	18.880.000	Thiên Minh - Việt Nam	
113	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	19.600.000	Thiên Minh - Việt Nam	
VIII	Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).				
114	Bộ đèn pha BOSTON LED 50W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		7.150.000	Thiên Minh - Việt Nam
115	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		10.910.000	Thiên Minh - Việt Nam
116	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		12.770.000	Thiên Minh - Việt Nam

117	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	14.630.000	Thiên Minh - Việt Nam
118	Bộ đèn pha BOSTON LED 180W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		16.030.000	Thiên Minh - Việt Nam
119	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		19.170.000	Thiên Minh - Việt Nam
120	Bộ đèn pha BOSTON LED 250W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		19.290.000	Thiên Minh - Việt Nam
121	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		20.690.000	Thiên Minh - Việt Nam
122	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		22.850.000	Thiên Minh - Việt Nam
123	Bộ đèn pha BOSTON LED 315W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		23.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
124	Bộ đèn pha BOSTON LED 330W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		24.500.000	Thiên Minh - Việt Nam
IX	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).				
125	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		16.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
126	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		18.750.000	Thiên Minh - Việt Nam
127	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		19.700.000	Thiên Minh - Việt Nam
128	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		21.600.000	Thiên Minh - Việt Nam
129	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		23.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
130	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		24.700.000	Thiên Minh - Việt Nam

131	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	26.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
132	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	27.700.000	Thiên Minh - Việt Nam
133	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		28.600.000	Thiên Minh - Việt Nam
134	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		30.700.000	Thiên Minh - Việt Nam
135	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		32.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
136	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		34.900.000	Thiên Minh - Việt Nam
137	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		37.000.000	Thiên Minh - Việt Nam
138	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		39.100.000	Thiên Minh - Việt Nam
X	Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuốt thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).				
139	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006	9.680.000	Thiên Minh - Việt Nam
140	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	Bộ		10.570.000	Thiên Minh - Việt Nam
141	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	Bộ		11.240.000	Thiên Minh - Việt Nam
142	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	Bộ		12.060.000	Thiên Minh - Việt Nam
143	Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		8.270.000	Thiên Minh - Việt Nam
144	Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		8.870.000	Thiên Minh - Việt Nam
145	Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		9.470.000	Thiên Minh - Việt Nam
146	Bộ đèn trang trí SALA LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		10.070.000	Thiên Minh - Việt Nam
147	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		7.260.000	Thiên Minh - Việt Nam

148	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ			7.510.000	Thiên Minh - Việt Nam
149	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ			7.760.000	Thiên Minh - Việt Nam
150	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W , màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ			3.280.000	Thiên Minh - Việt Nam
XI	Bộ đèn THGT SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).					
151	Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) D100 , sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			5.700.000	Thiên Minh - Việt Nam
152	Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) D300 , sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006	25.000.000	Thiên Minh - Việt Nam
153	Bộ đèn THGT mũi tên (xanh - vàng - đỏ) D300 , sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			21.500.000	Thiên Minh - Việt Nam
154	Bộ đèn THGT chữ thập (đỏ) D300 , sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			8.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
155	Bộ đèn THGT đi bộ (xanh) D300 , sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			6.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
156	Bộ đèn THGT đi bộ (đỏ) D300 , sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			6.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
157	Bộ đèn THGT xe máy rẽ phải (xanh) D300 , sử dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			8.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
158	Bộ đèn THGT đếm lùi (xanh - vàng - đỏ) D300 , sử dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			9.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
159	Bộ đèn THGT đếm lùi (xanh - vàng - đỏ) 500x500 , sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			17.600.000	Thiên Minh - Việt Nam
XII	Trụ đèn chiếu sáng và trụ THGT hiệu EUROGROUP - Sản xuất, lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm.					
160	Trụ tròn /bát giác côn cao 6m. - Ø đáy 125mm, Ø ngọn 60mm, 3mm - Đế trụ 300x300x10mm, dập mo - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng □	Trụ			4.850.000	Thiên Minh - Việt Nam
161	Trụ tròn /bát giác côn cao 7m - Ø đáy 176mm, Ø ngọn 60mm, 3mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng □	Trụ			5.670.000	Thiên Minh - Việt Nam
162	Trụ tròn /bát giác côn cao 8m - Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng □	Trụ			7.167.000	Thiên Minh - Việt Nam

163	Trụ tròn /bát giác côn cao 9m "- Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649 ASTM A123 EN 40-5:2002	7.980.000	Thiên Minh - Việt Nam	
164	Cần đèn đơn Ø60mm "- Cao 2m, vưon xa 1,5m dây 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần		1.660.000	Thiên Minh - Việt Nam	
165	Cần đèn đôi Ø60mm "- Cao 2m, vưon xa 1,5m dây 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần		2.433.000	Thiên Minh - Việt Nam	
166	Cần đèn ba Ø60mm "- Cao 2m, vưon xa 1,5m dây 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần		3.205.000	Thiên Minh - Việt Nam	
167	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ		23.500.000	Thiên Minh - Việt Nam	
168	Dù bằng nhựa Composit che tù điều khiển đèn tín hiệu giao thông (dù + cần dù).	Bộ		9.200.000	Thiên Minh - Việt Nam	
169	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ		23.500.000	Thiên Minh - Việt Nam	
170	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 5m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ		26.500.000	Thiên Minh - Việt Nam	
171	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 6m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ		30.500.000	Thiên Minh - Việt Nam	
172	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 7m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ		45.000.000	Thiên Minh - Việt Nam	
173	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 8m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ		60.000.000	Thiên Minh - Việt Nam	
174	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 9m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ		72.000.000	Thiên Minh - Việt Nam	
XIV	Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:					
175	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	Bộ		3.970.000	Thiên Minh - Việt Nam	
176	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	Bộ	4.090.000	Thiên Minh - Việt Nam		
177	Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ	12.360.000	Thiên Minh - Việt Nam SP mới		
178	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ	12.479.000	Thiên Minh - Việt Nam		
179	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	Bộ	13.250.000	Thiên Minh - Việt Nam		
180	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	Bộ	14.250.000	Thiên Minh - Việt Nam		
181	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	Bộ	15.620.000	Thiên Minh - Việt Nam		

Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:					
XV	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ		2.750.000	Thiên Minh - Việt Nam
182	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ		46.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
183	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ		67.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
184	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Tủ	QCYN 12:2015/BTTT QCYN 47:2015/BTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003	72.600.000	Thiên Minh - Việt Nam
185	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Tủ	TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008	34.500.000	Thiên Minh - Việt Nam
186	Tủ điện điều khiển đèn THGT2 pha điều khiển chương trình có lập trình (vỏ tủ, Board điều khiển có lập trình)	Tủ		1.510.000	Thiên Minh - Việt Nam
187	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ		210.000	Thiên Minh - Việt Nam
188	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ		420.000	Thiên Minh - Việt Nam
189	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ			

Ghi chú:

1. Đơn giá trên CHƯA bao gồm thuế VAT 10%, giao hàng tại chân công trình. Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.

2. Các mặt hàng tăng giá so với kỳ thông báo giá trước là do chi phí sản xuất tăng (giá nguyên vật liệu tăng, giá linh kiện điện tử tăng, chi phí vận chuyển tăng)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/08/2023 đến ngày 31/12/2023 (hoặc đến khi có thông báo mới).

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH



Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu công ty Thiên Minh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(Đơn vị công bố lần đầu)

STT	Danh mục vật tư	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6	7
VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN						
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 60W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED có cấu trúc phân loại theo MacAdam e-lip 3 bước và 5 bước đảm bảo sự đồng nhất màu sắc cao nhất; hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K - Thiết bị bảo vệ xung áp có điện áp bảo vệ (Up) là 1.3kV max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		8.250.000	
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 80W		Bộ		9.450.000	
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 100W		Bộ		10.650.000	
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 120W		Bộ		11.050.000	
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 150W		Bộ		11.050.000	
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 180W		Bộ		12.500.000	
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 200W		Bộ		12.500.000	
8	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 150W		Bộ		11.300.000	
9	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 200W		Bộ		12.200.000	
10	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 300W		Bộ		16.450.000	
11	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 400W		Bộ		20.100.000	
12	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 500W		Bộ		23.150.000	
13	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 100W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014 - Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		6.300.000	
14	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 150W		Bộ		6.850.000	
15	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 200W		Bộ		8.250.000	
16	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 250W		Bộ		8.850.000	
17	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-VICTOR 200W (Pin LiFePO4 12.8V 40Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Chip LED có cấu trúc phân loại theo MacAdam e-lip 3 bước và 5 bước đảm bảo sự đồng nhất màu sắc cao nhất; hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		14.000.000	
18	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION-S 100W (Pin LiFePO4 12.8V 40Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)		Bộ		21.350.000	
19	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION-S 150W (Pin LiFePO4 12.8V 60Ah, mạch MPPT 60W, tấm pin Mono 18V 150W)		Bộ		25.000.000	
20	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-BEE 200W (Pin LiFePO4 12.8V 35Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)		Bộ		21.300.000	



ĐÈN LED TRANG TRÍ					
21	Đèn LED trang trí, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-CHARM 40W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển	Bộ		10.500.000
22	Đèn LED trang trí, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-BEAUTY 40W	- Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014	Bộ		12.500.000
23	Đèn LED trang trí, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-SALEM 40W	- Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		13.400.000
24	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-AURA 60W (Pin LiFePO4 3.2V 30Ah, tấm pin Mono 5V 30W)	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển	Bộ		10.800.000
25	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAVENDER 60W (Pin LiFePO4 3.2V 20Ah, tấm pin Mono 5V 20W)	- Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014	Bộ		12.900.000
26	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-CHERRY 60W (Pin LiFePO4 3.2V 20Ah, tấm pin Mono 5V 20W)	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		14.500.000
TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG					
27	Thân trụ tròn côn cao 6m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 150/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ		3.890.000
28	Thân trụ tròn côn cao 7m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 150/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ		5.920.000
29	Thân trụ tròn côn cao 8m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ		6.430.000
30	Thân trụ tròn côn cao 9m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Trụ		6.770.000
31	Thân trụ tròn côn cao 10m dày 4mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ		8.780.000
32	Thân trụ tròn côn cao 11m dày 4mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ		9.890.000
33	Thân trụ bát giác cao 6m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 150/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ		3.890.000
34	Thân trụ bát giác cao 7m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 150/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ		5.920.000
35	Thân trụ bát giác cao 8m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Trụ		6.430.000
36	Thân trụ bát giác cao 9m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ		6.770.000
37	Thân trụ bát giác cao 10m dày 4mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ		8.780.000
38	Thân trụ bát giác cao 11m dày 4mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Trụ		9.890.000
39	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha		Trụ		29.000.000

40	Cần đèn đơn cơ bản D60x2mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng								1.850.000
41	Cần đèn đơn cơ bản D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng								1.920.000
42	Cần đèn đôi cơ bản D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng								2.100.000
43	Cần đèn ba cơ bản D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng								2.500.000
44	Cần đèn bốn cơ bản D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng							3.200.000
45	Cần đèn đơn kiểu D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng								2.100.000
46	Cần đèn đôi kiểu D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng								2.800.000
47	Cần đèn ba kiểu D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng								3.900.000
48	Cần đèn bốn kiểu D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng								4.500.000

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến ngày 01/10/2024

Công ty cổ phần Cường Thịnh POWER xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.





CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HƯNG LỢI

Chuyên cung cấp, bảo trì bảo dưỡng: Bình Nước Nóng Năng Lượng Mặt Trời, Năng Lượng Mặt Trời Áp Mái, Điện Công Nghiệp, Xây Dựng, Thực Phẩm.

Địa chỉ: 24 Lưu Văn Lang, TP. Quy Nhơn, Bình Định

Tel: 0932.763.759 0934.133.233

BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO

Thông tin khách hàng

Tên	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT TỰ ĐỘNG
Địa chỉ	Địa chỉ: Lô A24 Đặng Thái Thuyền, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Bình
MST	4101560598
Điện thoại	0789468088

Báo giá số :	GT-
Lập ngày :	01/04/2024
Có hiệu lực đến :	

Mô tả hệ thống / dự án

BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO

Đơn vị : VND

STT	Hạng mục Công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 30W 30W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	15,256,000	15,256,000
2	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W 60W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	24,950,500	24,950,500
3	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W 80W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	29,150,500	29,150,500
4	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 100W 100W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	32,686,000	32,686,000



5	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W. 20W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 150\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	7,747,975	7,747,975
6	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 25W 25W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 173\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	11,202,000	11,202,000
7	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 28W 28W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 170\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	12,202,000	12,202,000
8	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 30W 30W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 170\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	13,129,000	13,129,000
9	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W. 40W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	14,985,500	14,985,500
10	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 60W. 60W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	18,650,500	18,650,500
11	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W. 80W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	23,866,000	23,866,000

12	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 100W. 100W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	27,921,180	27,921,180
13	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 120W. 120W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	30,858,700	30,858,700
14	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 150W. 150W - Led SMD - Monocrystalline 136V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; ≥145lm/W Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	40,976,770	40,976,770
Ghi chú:				TỔNG GIÁ TRỊ CHƯA VAT	303,582,625

Điều kiện giao hàng

Địa điểm giao hàng: Tại khu vực thi công
Thời gian giao hàng: 1 - 2 Tuần kể từ ngày kí hợp đồng

Điều kiện thanh toán

Quý khách xin vui lòng thanh toán sau khi lắp đặt xong



Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn quý khách đã tin tưởng và quan tâm đến giải pháp của HUNG LỢI !

CHẤM ĐÓC

NGUYỄN VĂN HUNG

KHÁCH HÀNG

CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI
Số: 06BG/HPH

V/v Báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh GIA LAI

Thực hiện Văn bản hướng dẫn thủ tục hồ sơ báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

1. CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI gửi bảng giá báo giá vật liệu xây dựng **tháng 08 năm 2025** đến Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai để được công bố giá hàng tháng.

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán (trước thuế VAT) đã công bố		Giá bán (trước thuế VAT) thay đổi		Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Ghi chú
						Các phường	Các xã	Các phường	Các xã			
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-11	-12	-11	-12			-13
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	<ul style="list-style-type: none"> - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bm; - Độ kín ngăn quang học: ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kinh điển: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0,95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống rung: ≥ 20KV tương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp DALI/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm. 	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	0	0	
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ			4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	0	0	
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ			4,909,000	4,909,000	4,909,000	4,909,000	0	0	
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ			5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	0	0	
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ			5,909,000	5,909,000	5,909,000	5,909,000	0	0	
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W	đ/Bộ			6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	0	0	
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ			6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	0	0	
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ			6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	0	0	
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ			7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	0	0	
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ			7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	0	0	
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ			9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	0	0	
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ			9,091,000	9,091,000	9,091,000	9,091,000	0	0	
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ			10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	0	0	
14		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ			10,909,000	10,909,000	10,909,000	10,909,000	0	0	
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kinh IK10.	đ/Bộ	5,136,364	5,136,364	5,136,364	5,136,364	0	0				0

STT	Mô tả sản phẩm	Đơn vị	Giá bán	Giá mua	Giá bán	Giá mua	Giá bán	Giá mua
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10.	đ/Bộ	5,863,636	5,863,636	5,863,636	5,863,636	0	0
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10.	đ/Bộ	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	0	0
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10.	đ/Bộ	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	0	0
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK09	đ/Bộ	7,772,727	7,772,727	7,772,727	7,772,727	0	0
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK09	đ/Bộ	7,872,727	7,872,727	7,872,727	7,872,727	0	0
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK09	đ/Bộ	8,181,818	8,181,818	8,181,818	8,181,818	0	0
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK09	đ/Bộ	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	0	0
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK09	đ/Bộ	9,380,000	9,380,000	9,380,000	9,380,000	0	0
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK09	đ/Bộ	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	0	0
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK09	đ/Bộ	10,670,000	10,670,000	10,670,000	10,670,000	0	0
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK09	đ/Bộ	11,050,000	11,050,000	11,050,000	11,050,000	0	0
13	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK09	đ/Bộ	14,600,000	14,600,000	14,600,000	14,600,000	0	0
III	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)							
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	0	0
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	0	0
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	0	0
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	0	0
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	0	0
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	0	0
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	0	0
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	0	0
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	0	0
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	0	0
IV	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẢNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168. BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)							

- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);
- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;
- Vỏ đèn có chữ nổi LOGO nhà sản xuất;
- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D;
- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;
- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: > 0.95;
- Hiệu suất phát quang của đèn: >= 170 lm/W;
- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;
- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;
- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;
- Chống xung: > 20kV tương hiệu EU;
- Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU
- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;
- Hệ số công suất > 0.95;
- An toàn điện: Cách điện cấp I;
- Bộ đèn tích hợp DALI/1-10V/0-10V;
- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;
- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;
- Chế độ bảo hành: 5 năm.

- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối;
- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;
- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;
- Vỏ đèn có chữ nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;
- Độ kín ngăn quang học: IP68;
- Bảo vệ chống va đập kính: IK10;
- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;
- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: > 0.95;
- Hiệu suất phát quang của đèn: >= 160 lm/W;
- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;
- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;
- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;
- Chống xung: > 20kV tương hiệu EU;
- Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU
- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;
- Hệ số công suất > 0.95;
- An toàn điện: Cách điện cấp I;
- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V/0-10V;
- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;
- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;
- Chế độ bảo hành: 5 năm.

TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.

TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.

vật tư ngành điện

vật tư ngành điện

1	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHALIGHT FS168 -20W	đ/Bộ				7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	0	0
2	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHALIGHT FS168 -40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.			10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	0	0
3	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHALIGHT FS168 -60W	đ/Bộ				13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	0	0
4	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHALIGHT FS168 -80W	đ/Bộ				17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	0	0
V	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẢNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHALIGHT SOLAR KMC: - BẢO HÀNH 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com -ĐT: 02573-88.68.68)										
1	MFUHALIGHT SOLAR KMC 20W 3200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ						9,800,000	9,800,000		
2	MFUHALIGHT SOLAR KMC 40W 6400lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 55AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ						14,400,000	14,400,000		
3	MFUHALIGHT SOLAR KMC 60W 9600lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ						19,200,000	19,200,000		
4	MFUHALIGHT SOLAR KMC 80W 12800lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 1 tấm pin 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.					21,800,000	21,800,000		
5	MFUHALIGHT SOLAR KMC 100W 16000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 55AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ						23,500,000	23,500,000		
6	MFUHALIGHT SOLAR KMC 120W 19200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 70AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ						28,800,000	28,800,000		
7	MFUHALIGHT SOLAR KMC 150W 24000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x150W 18V solar panel, 100AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar	đ/Bộ						35,500,000	35,500,000		
8	Bộ điều khiển thông minh đèn NLMT hiệu MFUHALIGHT MF-L771K0WLR4, 12-24VDC, >= IP66, IK08, Lora/Zigbee/LTE-Cat M1, LTE-Cat NB2, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn	đ/Bộ						2,440,000	2,440,000		

Đăng ký mới

9	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT, vỏ tủ tôn kt 400x300x250mm, phụ kiện: bộ điều khiển trung tâm hiệu MFUHAILIGHT MF-D011KOWLR4CE, bộ Pin Lithium LifePO4 15AH 12.8V, tấm solar 60W 18V, khả năng điều khiển quản lý tới thiểu 200 điểm đến	đ/Thu				58,000,000	58,000,000	
10	Giá đỡ tấm pin NLMT công suất 40-80w +Tấm thép 300x200x4mm	đ/cái				960,000	960,000	
11	Giá đỡ tấm pin NLMT công suất 100-150w +Tấm thép 400x250x4mm	đ/cái				1,060,000	1,060,000	
VI	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)							
1	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ				6,380,000	6,380,000	0
2	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs	đ/Bộ				7,200,000	7,200,000	0
3	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ				7,680,000	7,680,000	0
4	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs	đ/Bộ				8,400,000	8,400,000	0
5	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ				8,720,000	8,720,000	0
6	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs	đ/Bộ				9,120,000	9,120,000	0
7	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ				6,860,000	6,860,000	0
8	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs	đ/Bộ				7,470,000	7,470,000	0
9	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ				7,020,000	7,020,000	0
10	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs	đ/Bộ				7,650,000	7,650,000	0
VII	ĐÈN LED TRANG TRÍ THĂM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)							
1	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ				3,170,000	3,170,000	0
2	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ				3,230,000	3,230,000	0
VIII	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)							
1	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ				2,700,000	2,700,000	2,700,000

- Vật liệu sử dụng:
+Thép V 30x30x2.5mm
+Thép hộp 30x20x2mm
+Ông thép fi 60-76mm dày 3mm.
+Đai ốc M10
+Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulon ốc M6x25mm + đai ốc, long đên (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng)
-Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng

- Vô đèn bảng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;
- Công nghệ LED SMD/COB;
- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động;
- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;
- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;
- Chip LED: Chuẩn LM80;
- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;
- Hệ số công suất > 0.90;
- Chống xung điện áp: >= 20kV thương hiệu EU;
- An toàn điện: Cách điện cấp I;
- Bảo vệ kín nước và bụi: >= IP66;
- Bảo vệ chống va đập: >= IK08;
- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;
- Chế độ bảo hành: >= 3 năm.

TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.

- Vô đèn bảng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;
- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 6000K/ CRI 70;
- Nguồn Meanwell
- Chip LED: Chuẩn LM80;
- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;
- Hệ số công suất > 0.90;
- An toàn điện: Cách điện cấp I;
- Bảo vệ kín nước và bụi: >= IP66;
- Bảo vệ chống va đập: >= IK08;
- Chế độ bảo hành: >= 3 năm.

STT	Mô tả sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 40W	đ/Bộ		2.850,000	2.850,000	
3	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 50W	đ/Bộ		2.950,000	2.950,000	
4	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 60W	đ/Bộ		3.200,000	3.200,000	
1	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 70W	đ/Bộ		3.727,273	3.727,273	
2	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 80W	đ/Bộ		3.818,182	3.818,182	
3	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 90W	đ/Bộ		4.000,000	4.000,000	
4	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 100W	đ/Bộ		4.181,818	4.181,818	
5	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 120W	đ/Bộ		5.000,000	5.000,000	
6	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 150W	đ/Bộ		5.181,818	5.181,818	
7	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 180W	đ/Bộ		6.090,909	6.090,909	
8	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 200W	đ/Bộ		6.363,636	6.363,636	
9	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 280W	đ/Bộ		7.727,273	7.727,273	
10	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 330W	đ/Bộ		8.181,818	8.181,818	
11	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 360W	đ/Bộ		8.818,182	8.818,182	
12	Đèn pha LED MFUHALIGHT F318 - 400W	đ/Bộ		10.000,000	10.000,000	
IX	ĐÈN PHA LED MFUHALIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)					
1	Đèn pha LED MFUHALIGHT F328 - 100W	đ/Bộ		8.700,000	8.700,000	
2	Đèn pha LED MFUHALIGHT F328 - 120W	đ/Bộ		9.250,000	9.250,000	
3	Đèn pha LED MFUHALIGHT F328 - 150W	đ/Bộ		9.600,000	9.600,000	
4	Đèn pha LED MFUHALIGHT F328 - 180W	đ/Bộ		10.000,000	10.000,000	
5	Đèn pha LED MFUHALIGHT F328 - 200W	đ/Bộ		10.500,000	10.500,000	
6	Đèn pha LED MFUHALIGHT F328 - 240W	đ/Bộ		12.180,000	12.180,000	
7	Đèn pha LED MFUHALIGHT F328 - 280W	đ/Bộ		12.700,000	12.700,000	
8	Đèn pha LED MFUHALIGHT F328 - 330W	đ/Bộ		13.800,000	13.800,000	
9	Đèn pha LED MFUHALIGHT F328 - 400W	đ/Bộ		23.200,000	23.200,000	
10	Đèn pha LED MFUHALIGHT F328 - 500W	đ/Bộ		24.800,000	24.800,000	
11	Đèn pha LED MFUHALIGHT F328 - 600W	đ/Bộ		26.200,000	26.200,000	
X	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHALIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)					
1	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHALIGHT GPRS 50A	đ/Tủ		67,900,000	67,900,000	-1,600,000
2	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHALIGHT GPRS 60A	đ/Tủ		73,000,000	69,500,000	-3,500,000

- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;
 - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;
 - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;
 - Độ kín nước và bụi : ≥ IP66;
 - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;
 - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W;
 - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;
 - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;
 - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;
 - Chống xung: ≥ 20KV thương hiệu EU;
 - Bộ nguồn: Thương hiệu EU
 - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;
 - Hệ số công suất > 0.95;
 - An toàn điện: Cách điện cấp I;
 - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;
 - Đèn được đăng ký nhãn hiệu;
 - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;
 - Chế độ bảo hành: 5 năm.

TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.

- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;
 - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;
 - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;
 - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;
 - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;
 - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;
 - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;
 - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W;
 - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;
 - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;
 - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;
 - Chống xung: ≥ 20KV thương hiệu EU;
 - Bộ nguồn: Thương hiệu EU
 - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;
 - Hệ số công suất > 0.95;
 - An toàn điện: Cách điện cấp I;
 - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;
 - Đèn được đăng ký nhãn hiệu;
 - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;
 - Chế độ bảo hành: 5 năm.

TCVN 7994-1:2009 (IEC 60335-1:2004).

- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHALIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + Thời điểm từ động bảo hành 1 năm tiếp theo.

3	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ	ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	đ/Tủ	76.860,000	71.500,000	71.500,000	-5.360,000	-7
4	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ		đ/Tủ	80.000,000	79.200,000	79.200,000	-800,000	-1
5	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	đ/Bộ	3.325,000	2.440,000	2.440,000	-885,000	-27
6	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ đèn (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 86:2019/BTTTT; QCVN 117:2020/BTTTT;	đ/Bộ	44.000,000	41.200,000	41.200,000	-2.800,000	-6
7	Ó cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ	QCVN	đ/Bộ	250,000	250,000	250,000	0	0
8	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	QCVN	đ/Tủ	23.572,727	23.572,727	23.572,727	0	0
9	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);	đ/Tủ	27.472,727	27.472,727	27.472,727	0	0
10	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	đ/Tủ	28.818,182	28.818,182	28.818,182	0	0
11	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ		đ/Tủ	32.500,000	32.500,000	32.500,000	0	0
XI	TRỤ TRANG TRÍ SẢN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)								
1	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giật cấp	đ/Trụ		đ/Trụ	3.730,000	3.730,000	3.730,000	3.730,000	
2	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) '- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Để trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	đ/Trụ	7.760,000	7.760,000	7.760,000	7.760,000	0

2. Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

Sản phẩm MFUHAILIGHT đạt " Thương hiệu vàng Công Nghiệp Việt Nam " đã được đăng ký bảo hộ trên toàn quốc.
Hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2015 và ISO14001:2015.

Hàng giao tại chân công trình tỉnh Gia Lai.

Bảng giá trên chưa bao gồm 10% VAT

Giá trên áp dụng từ ngày 01 / 08 / 2025 đến khi có thông báo giá mới.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:





BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản số: 0205/24/CV-VH ngày 02/05/2024 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải)

* Giá trong bảng giá chưa có thuế VAT 10%

TT	TÊN HÀNG	DVT	Nơi sản xuất	Quy Nhon	Anh Nhon Tuy Phước	Tây Sơn Phù Cát	Phù Mỹ Vinh Thạch	Hoài Ân Hoài Nhơn An Lão	Vân Canh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Phần trụ đèn chiếu sáng (mạ kẽm)									
1	Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
2	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vưon 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
3	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
4	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
5	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vưon 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000
6	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
7	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vưon 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000
8	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vưon 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
9	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vưon 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000



10	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
11	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
12	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
13	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000
14	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
15	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
16	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000
17	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000
18	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
19	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ		32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
20	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + giàn đèn di động	Trụ		170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
21	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + giàn đèn di động	Trụ		210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000

22	Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + giàn đèn di động	Trụ		260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000
23	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + giàn đèn di động	Trụ		140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
24	Trụ đa giác cao 17m + giàn đèn cố định	Trụ		55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000
Trụ Đèn trang trí, để gang									
25	Đế gang DC06 + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
26	Đế gang Banian + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
27	Đế gang PINE + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
28	Đế gang DC05 + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
29	Tay chùm trang trí CH01-4	Bộ		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
30	Tay chùm trang trí CH01-5	Bộ		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
31	Tay chùm trang trí CH02-4	Bộ		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
32	Tay chùm trang trí CH02-5	Bộ		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
33	Tay chùm trang trí CH04-4	Bộ		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
34	Tay chùm trang trí CH04-5	Bộ		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
35	Tay chùm trang trí CH09-1 (Mai chiếu thủy)	Bộ		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
36	Tay chùm trang trí CH09-2 (Mai chiếu thủy)	Bộ		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting									
37	Đèn LED đường phố VHL100-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
38	Đèn LED đường phố VHL100-70W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000

39	Đèn LED đường phố VHL100-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
40	Đèn LED đường phố VHL100-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
41	Đèn LED đường phố VHL100-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
42	Đèn LED đường phố VHL100-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
43	Đèn LED đường phố VHL100-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
44	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000
45	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000
46	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000
47	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000
48	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000
49	Đèn LED đường phố VHL99-60W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
50	Đèn LED đường phố VHL99-80W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
51	Đèn LED đường phố VHL99-90W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
52	Đèn LED đường phố VHL99-100W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500

39
 TY
 HUI
 HAI
 JAT
 HAI
 TP

53	Đèn LED đường phố VHL99-120W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000
54	Đèn LED đường phố VHL99-150W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000
55	Đèn LED đường phố VHL99-180W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
56	Đèn LED đường phố VHL99-200W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
Đèn pha LED - VihaLighting									
57	Đèn pha LED VHFL-200W	Bộ		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
58	Đèn pha LED VHFL-300W	Bộ		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
59	Đèn pha LED VHFL-400W	Bộ		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
60	Đèn pha LED VHFL-500W	Bộ		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000



SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Đơn vị tính: đồng

Số: 1284
ĐẾN Ngày: 25/9/2015
 Chuyển.....
 Số và ký hiệu hồ sơ:.....
 Loại vật liệu xây dựng

STT	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	Ông uPVC và Phụ kiện						
A	Ông uPVC						
1	Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	mét			9,600		
2	Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	mét			12,600		
3	Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	mét			16,900		
4	Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	mét			23,100		
5	Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	mét			30,200		
6	Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	mét			26,100		
7	Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	mét			46,400		
8	Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	mét			35,800		
9	Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	mét			59,700		
10	Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	mét			93,300		
11	Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	mét			61,100		
12	Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	mét			146,100		
13	Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	mét			109,200		
14	Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	mét			285,800		
15	Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	mét			200,800		
16	Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	mét			462,000		
17	Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	mét			379,300		

TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2017/BXD (hệ inch)

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa

Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
B	Phụ kiện uPVC					
1	Dường kính 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	44,900	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
2	Dường kính 140	cái		84,200		
3	Dường kính 168	cái		246,400		
4	Dường kính 21	cái		1,600		
5	Dường kính 220	cái		451,600		
6	Dường kính 27	cái		2,000		
7	Dường kính 27 (Có Lỗ)	cái		3,500		
8	Dường kính 34	cái		3,100		
9	Dường kính 42	cái		4,800		
10	Dường kính 49	cái		7,300		
11	Dường kính 60	cái		11,600		
12	Dường kính 76	cái		15,000		
13	Dường kính 90	cái		28,800		
14	Dường kính 21	cái		1,200		
15	Dường kính 27	cái		1,800		
16	Dường kính 34	cái		2,000		
17	Dường kính 21	cái		1,000		
18	Dường kính 27	cái		1,300		
19	Dường kính 34	cái		1,700		
20	Dường kính 114	cái		147,700		
21	Dường kính 168	cái		481,700		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[7]
22	Dường kính 21	cái		3,000			
23	Dường kính 27	cái		4,700			
24	Dường kính 34	cái		6,800			
25	Dường kính 42	cái		10,200			
26	Dường kính 49	cái		16,200			
27	Dường kính 60	cái		24,100			
28	Dường kính 76	cái		38,400			
29	Dường kính 90	cái		55,500			
30	Dường kính 114/90	cái	TCVN 8491-	75,200			
31	Dường kính 27/21	cái	3:2011 & ISO	3,400			
32	Dường kính 34/21	cái	1452-	4,500		Công ty TNHH	Bao vận chuyển
33	Dường kính 34/27	cái	3:2009/QCVN	5,300		Nhựa Đạt Hòa	đủ tải xe từ Huế
34	Dường kính 42/21	cái	16:2019/BXD	8,400			trở vào.
35	Dường kính 42/27	cái		7,500			
36	Dường kính 42/34	cái		8,600			
37	Dường kính 49/21	cái		13,700			
38	Dường kính 49/27	cái		8,900			
39	Dường kính 49/34	cái		10,700			
40	Dường kính 49/42	cái		19,800			
41	Dường kính 90/49	cái		41,300			
42	Dường kính 90/60	cái		43,200			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
43	Dường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	4,400	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
44	Dường kính 27	cái		5,700		
45	Dường kính 34	cái		10,000		
46	Dường kính 42	cái		14,900		
47	Dường kính 49	cái		22,600		
48	Dường kính 21/27	cái		5,000		
49	Dường kính 27/21	cái		5,700		
50	Dường kính 27/34	cái		8,400		
51	Dường kính 34/27	cái		7,500		
52	Dường kính 21	cái		3,500		
53	Dường kính 27	cái		4,800		
54	Dường kính 34	cái		8,500		
55	Dường kính 42	cái		13,000		
56	Dường kính 49	cái		19,800		
57	Dường kính 21/27	cái		5,100		
58	Dường kính 27/34	cái		11,500		
59	Dường kính 34/27	cái	8,200			
60	Dường kính 21/27	cái	2,100			
61	Dường kính 21/34	cái	4,400			
62	Dường kính 27/21	cái	2,300			
63	Dường kính 27/34	cái	3,200			
64	Dường kính 34/21	cái	4,100			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Giá vùng toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[7]
65	Đường kính 34/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	4,300	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Nhà sản xuất, xuất xứ	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
66	Đường kính 42/27	cái		6,900			
67	Đường kính 42/34	cái		7,100			
68	Đường kính 49/27	cái		8,500			
69	Đường kính 49/34	cái		8,800			
70	Đường kính 49/42	cái		12,700			
71	Đường kính 60/27	cái		11,500			
72	Đường kính 60/34	cái		11,600			
73	Đường kính 60/42	cái		12,900			
74	Đường kính 60/49	cái		14,900			
75	Đường kính 21/27	cái	3,000				
76	Đường kính 21/34	cái	4,200				
77	Đường kính 27/21	cái	2,800				
78	Đường kính 27/34	cái	4,700				
79	Đường kính 34/27	cái	4,200				
80	Đường kính 114	cái	99,900				
81	Đường kính 168	cái	338,600				
82	Đường kính 21	cái	2,600				
83	Đường kính 220	cái	611,700				
84	Đường kính 27	cái	3,900				
85	Đường kính 34	cái	6,000				
86	Đường kính 42	cái	8,800				
87	Đường kính 49	cái	13,500				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
88	Lưới Dày	Dường kính 60	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	20,800	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đủ tải xe từ Huế trở vào.
89		Dường kính 76		29,600		
90	Dường kính 90	47,700				
91	Dường kính 114	68,700				
92	Dường kính 21	2,200				
93	Dường kính 27	3,200				
94	Dường kính 34	5,100				
95	Dường kính 42	7,300				
96	Dường kính 49	11,200				
97	Dường kính 60	17,300				
98	Dường kính 76	25,700				
99	Dường kính 90	36,300				
100	Măng Song Dày	Dường kính 114/27	51,200			
101		Dường kính 114/34	55,900			
102		Dường kính 114/42	59,600			
103		Dường kính 114/49	45,900			
104		Dường kính 114/60	55,500			
105		Dường kính 114/76	52,200			
106		Dường kính 114/90	62,100			
107		Dường kính 168/114	218,400			
108		Dường kính 168/140	264,300			
109		Dường kính 220/168	587,100			
110	Giảm Dày	Dường kính 27/21	3,000			
111		Dường kính 34/21	3,700			
112		Dường kính 34/27	4,200			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo Khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
113	Đường kính 42/21	cái		5,400		
114	Đường kính 42/27	cái		5,700		
115	Đường kính 42/34	cái		6,400		
116	Đường kính 49/21	cái		7,600		
117	Đường kính 49/27	cái		8,000		
118	Đường kính 49/34	cái		8,800		
119	Đường kính 49/42	cái		9,500		
120	Đường kính 60/21	cái		11,400		
121	Đường kính 60/27	cái		12,000		
122	Đường kính 60/34	cái	TCVN 8491-	13,200		
123	Đường kính 60/42	cái	3:2011 & ISO	13,800		
124	Đường kính 60/49	cái	1452-	14,300		
125	Đường kính 76/34	cái	3:2009/QCVN	19,100		
126	Đường kính 76/42	cái	16:2019/BXD	24,900		
127	Đường kính 76/49	cái		21,600		
128	Đường kính 76/60	cái		23,100		
129	Đường kính 90/21	cái		24,700		
130	Đường kính 90/27	cái		25,900		
131	Đường kính 90/34	cái		26,200		
132	Đường kính 90/42	cái		28,500		
133	Đường kính 90/49	cái		28,400		
134	Đường kính 90/60	cái		28,800		
135	Đường kính 90/76	cái		38,300		

Mãng Song
Giảm Dày

TCVN 8491-
3:2011 & ISO
1452-
3:2009/QCVN
16:2019/BXD

Công ty TNHH
Nhựa Đạt Hòa

Bao vận chuyển
đủ tải xe từ Huế
trở vào.

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
136	Dường kính 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	59,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
137	Dường kính 21	cái		2,000		
138	Dường kính 27	cái		3,000		
139	Dường kính 34	cái		5,000		
140	Dường kính 42	cái		7,400		
141	Dường kính 49	cái		9,000		
142	Dường kính 60	cái		13,300		
143	Dường kính 76	cái		29,000		
144	Dường kính 90	cái		30,400		
145	Dường kính 114	cái		70,200		
146	Dường kính 21	cái		2,200		
147	Dường kính 27	cái		3,400		
148	Dường kính 34	cái		5,300		
149	Dường kính 42	cái		7,200		
150	Dường kính 49	cái		10,500		
151	Dường kính 60	cái	15,800			
152	Dường kính 76	cái	32,100			
153	Dường kính 90	cái	36,300			
154	Dường kính 114	cái	157,900			
155	Dường kính 21	cái	4,000			
156	Dường kính 27	cái	6,400			
157	Dường kính 34	cái	9,800			
158	Dường kính 42	cái	13,800			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[7]
159	Dường kính 49	cái		20,500			
160	Dường kính 60	cái		34,500			
161	Dường kính 76	cái		53,000			
162	Dường kính 90	cái		88,400			
163	Dường kính 140	cái		519,200			
164	Dường kính 168	cái		956,500			
165	Dường kính 27/21	cái		4,800			
166	Dường kính 34/21	cái		7,100			
167	Dường kính 34/27	cái		8,500			
168	Dường kính 42/21	cái		10,500			
169	Dường kính 42/27	cái		10,500			
170	Dường kính 42/34	cái		11,700			
171	Dường kính 49/21	cái		13,800			
172	Dường kính 49/27	cái		15,000			
173	Dường kính 49/34	cái		16,500			
174	Dường kính 49/42	cái		18,500			
175	Dường kính 60/21	cái		22,000			
176	Dường kính 60/27	cái		24,400			
177	Dường kính 60/34	cái		22,700			
178	Dường kính 60/42	cái		25,500			
179	Dường kính 60/49	cái		28,800			
180	Dường kính 76/60	cái		68,800			
181	Dường kính 90/27	cái		65,200			
182	Dường kính 90/34	cái		53,000			
183	Dường kính 90/42	cái		56,900			
184	Dường kính 90/49	cái		60,800			
185	Dường kính 90/60	cái		64,600			
	T Giảm Dày						
			TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD			Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	
186	T Răng Ngoài	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	5,500	Nhà sản xuất, xuất xứ	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
187	Dây	Đường kính 27	cái		8,200		
188	T Răng Ngoài Giảm Dây	Đường kính 21/27	cái		7,100		
189	T Răng Trong	Đường kính 21	cái		5,000		
190	Dây	Đường kính 27	cái		6,600		
191	T Răng Trong Giảm Dây	Đường kính 21/27	cái		6,800		
192	Y Dây	Đường kính 114	cái		279,200		
193		Đường kính 220	cái		1,789,400		
194		Đường kính 49	cái		28,800		
195		Đường kính 60	cái		54,800		
196	Y Giảm Dây	Đường kính 90	cái	146,800			
197		Đường kính 140/114	cái	350,200			
198		Đường kính 140/90	cái	241,200			
199		Đường kính 168/114	cái	571,200			
200	Bit Móng	Đường kính 220/168	cái	1,335,500			
201		Đường kính 76/60	cái	59,300			
202		Đường kính 114	cái	18,000			
203		Đường kính 21	cái	1,300			
204	Bit Móng	Đường kính 27	cái	1,700			
205		Đường kính 34	cái	1,800			
206		Đường kính 42	cái	2,800			
207		Đường kính 49	cái	3,100			

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]		
208	Bít Mông	Đường kính 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	4,700	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	
209		Đường kính 76	cái		6,900			
210	Đường kính 90	cái	9,200					
211	Đường kính 110	cái	47,700					
212	Đường kính 114	cái	48,900					
213	Đường kính 140	cái	125,600					
214	Co Mông	Đường kính 168	cái		154,200			
215		Đường kính 21	cái		1,800			
216		Đường kính 220	cái		479,500			
217		Đường kính 27	cái		2,800			
218	Co Mông	Đường kính 34	cái	3,900	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Nhà sản xuất, xuất xứ	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.	
219		Đường kính 42	cái	4,900				
220		Đường kính 49	cái	6,600				
221		Đường kính 60	cái	10,200				
222		Đường kính 76	cái	16,200				
223		Đường kính 90	cái	26,800				
224	Co Giãm Mông	Đường kính 114/60	cái	31,600				
225		Đường kính 114/90	cái	35,300				
226		Đường kính 42/21	cái	8,100				
227		Đường kính 49/21	cái	9,200				
228	Co Giãm Mông	Đường kính 49/27	cái	8,700				
229		Đường kính 49/34	cái	9,600				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[7]
230	Dường kính 49/42	cái		11,200			
231	Dường kính 60/27	cái		10,600			
232	Dường kính 60/34	cái		11,800			
233	Co Giảm Móng	cái		12,000			
234	Dường kính 60/49	cái		12,100			
235	Dường kính 90/49	cái		17,600			
236	Dường kính 90/60	cái		16,600			
237	Dường kính 110	cái		29,200			
238	Dường kính 114	cái		43,900			
239	Dường kính 140	cái		51,600			
240	Dường kính 168	cái		134,100			
241	Dường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-	1,800			
242	Dường kính 27	cái	3:2009/QCVN 16:2019/BXD	2,600			
243	Dường kính 34	cái		3,500			
244	Dường kính 42	cái		3,900			
245	Dường kính 49	cái		6,000			
246	Dường kính 60	cái		9,900			
247	Dường kính 76	cái		14,100			
248	Dường kính 90	cái		18,200			
249	Dường kính 110	cái		24,700			
250	Dường kính 114	cái		23,000			
251	Dường kính 21	cái		1,600			
252	Dường kính 27	cái		2,400			
253	Dường kính 34	cái		2,800			
254	Dường kính 42	cái		3,500			
255	Dường kính 49	cái		4,400			

Công ty TNHH
Nhựa Đạt Hòa

Bao vận chuyển
đủ tải xe từ Huế
trở vào.

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]		
256	Mãng Song	Đường kính 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	5,100	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
257	Mãng Song	Đường kính 76	cái		7,500			
258	Mãng Song	Đường kính 90	cái		12,400			
259		Đường kính 114/34	cái		25,300			
260		Đường kính 114/42	cái		26,700			
261		Đường kính 114/49	cái		24,200			
262		Đường kính 114/60	cái		20,300			
263		Đường kính 114/76	cái		23,300			
264		Đường kính 114/90	cái		21,400			
265		Đường kính 140/90	cái		41,700			
266		Đường kính 27/21	cái	1,800				
267		Đường kính 34/21	cái	2,600				
268		Đường kính 34/27	cái	2,600				
269	Mãng Song	Đường kính 42/21	cái	2,600	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Nhà sản xuất, xuất xứ	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.	
270	Giảm Mãng	Đường kính 42/27	cái	3,500				
271		Đường kính 42/34	cái	3,500				
272		Đường kính 49/21	cái	4,300				
273		Đường kính 49/27	cái	3,500				
274		Đường kính 49/34	cái	4,700				
275		Đường kính 49/42	cái	4,300				
276		Đường kính 60/21	cái	4,700				
277		Đường kính 60/27	cái	4,900				
278		Đường kính 60/34	cái	5,500				
279		Đường kính 60/42	cái	4,100				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[7]
280	Dường kính 60/49	cái		4,100			
281	Dường kính 76/27	cái		8,000			
282	Mãng Song Giảm Mông Dường kính 76/42	cái		8,100			
283	Dường kính 76/49	cái		8,100			
284	Dường kính 76/60	cái		8,700			
285	Dường kính 90/27	cái		11,000			
286	Dường kính 90/34	cái		11,800			
287	Mãng Song Giảm Mông Dường kính 90/42	cái		12,800			
288	Dường kính 90/49	cái		11,300			
289	Dường kính 90/60	cái	TCVN 8491-	12,700			
290	Dường kính 21	cái	3:2011 & ISO 1452-	3,100		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tài xe từ Huế trở vào.
291	Ngã Ba Mông Dường kính 27	cái	3:2009/QCVN 16:2019/BXD	3,900			
292	Dường kính 34	cái		5,700			
293	Dường kính 110	cái		48,900			
294	Dường kính 114	cái		62,100			
295	Dường kính 140	cái		111,800			
296	Dường kính 16	cái		1,900			
297	T Mông Dường kính 168	cái		222,900			
298	Dường kính 21	cái		2,600			
299	Dường kính 27	cái		3,600			
300	Dường kính 34	cái		4,700			
301	Dường kính 42	cái		6,400			
302	Dường kính 49	cái		9,200			

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	
303	T Màng	Dường kính 60	cái		14,600		
304		Dường kính 76	cái		22,300		
305		Dường kính 90	cái		29,200		
306	T Cong Màng	Dường kính 114	cái		75,400		
307		Dường kính 49	cái		18,700		
308		Dường kính 60	cái		19,600		
309		Dường kính 90	cái		36,800		
310	T Cong Giám Màng	Dường kính 114/60	cái		66,700		
311		Dường kính 168/114	cái		211,500		
312		Dường kính 220/114	cái		242,700		
313	Tê Cong Kiểm Tra Có Nắp	Dường kính 90/60	cái		28,800	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đủ tải xe từ Huế trở vào.
314		Dường kính 114	cái		90,900		
315		Dường kính 114/60	cái		38,100		
316		Dường kính 114/90	cái		53,000		
317		Dường kính 27/21	cái		3,100		
318		Dường kính 34/21	cái		4,300		
319		Dường kính 34/27	cái		4,600		
320	T Giám Màng	Dường kính 49/21	cái		6,800		
321		Dường kính 49/27	cái		6,900		
322		Dường kính 49/34	cái		7,000		
323		Dường kính 49/42	cái		8,000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
324	Đường kính 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	10,600	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tài xe từ Huế trở vào.
325	Đường kính 60/27	cái		11,000		
326	Đường kính 60/34	cái		15,700		
327	Đường kính 60/42	cái		12,400		
328	Đường kính 60/49	cái		13,000		
329	Đường kính 90/60	cái		24,000		
330	Đường kính 110	cái		85,600		
331	Đường kính 114	cái		81,700		
332	Đường kính 140	cái		205,200		
333	Đường kính 168	cái		422,000		
334	Đường kính 21	cái	5,700			
335	Đường kính 27	cái	6,800			
336	Đường kính 34	cái	8,600			
337	Đường kính 42	cái	8,600			
338	Đường kính 49	cái	12,100			
339	Đường kính 60	cái	18,500			
340	Đường kính 76	cái	35,100			
341	Đường kính 90	cái	43,600			
342	Đường kính 114/60	cái	56,000			
343	Đường kính 114/90	cái	63,800			
344	Đường kính 90/60	cái	33,900			
345	Đường kính 17/21	cái	6,200			

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	
346	Co Răng Ngoài Thau	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	19,600	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	
347		Đường kính 27			32,700		
348	Co Răng Ngoài Giã Thau	Đường kính 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	26,700	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	
349		Đường kính 21			14,300		
350	Co Răng Trong Thau	Đường kính 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	22,600	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	
351		Đường kính 21/27			17,400		
352	Giã Răng Ngoài Thau	Đường kính 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	14,700	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	
353		Đường kính 21/27			9,200		
354	Măng Song Răng Ngoài	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	21,500	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	
355		Đường kính 27			24,000		
356	Măng Song Răng Trong	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	14,100	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	
357		Đường kính 27			18,300		

Công ty TNHH
Nhựa Đạt Hòa

Bao vận chuyển
đủ tài xe từ Huế
trở vào.



STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	
358	T Răng Ngoài Thau	Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-16:2019/BXD 3:2009/QCVN	19,600	Nhà sản xuất, xuất xứ	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
359	T Răng Ngoài Thau	Đường kính 27	cái		30,400		
360	T Răng Ngoài Giâm Thau	Đường kính 21/27	cái		31,200		
361	T Răng Trong Thau	Đường kính 21	cái		15,400		
362	T Răng Trong Thau	Đường kính 27	cái		17,300		
363	T Răng Trong Giâm Thau	Đường kính 21/27	cái		16,800		
364	Bông Sen	Đường kính 21	cái		6,100		
365	Khởi Thủy	Đường kính 114/27 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		118,000		
366		Đường kính 114/42 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		115,500		
367		Đường kính 114/49 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		99,700		
368		Đường kính 114/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ	105,000			
369		Đường kính 160/34 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ	218,600			
370		Đường kính 168/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ	150,500			
371		Đường kính 220/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ	180,800			
372		Đường kính 60/27 bù lon 201 (giá có kèm roi	bộ	44,400			
373	Đường kính 60/34 bù lon 201 (giá có kèm roi	bộ	44,400				
374	Đường kính 76/27 bù lon 201 (giá có kèm roi	bộ	84,700				



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
375	Dường kính 90/27 bù lon 201 (giá có kèm roi)	bộ		106,500		
376	Dường kính 90/42 bù lon 201 (giá có kèm roi)	bộ		108,600		
377	Khởi Thủy Dường kính 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		52,600		
378	Dường kính 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		126,100		
379	Khởi Thủy Răng Thau Dường kính 114/27 (giá có kèm ron)	bộ		144,400		
380	Dường kính 1T2	cái		8,500		
381	Lọc Rác Màu Xanh Dường kính 1T5	cái		12,100		
382	Dường kính 2T	cái		23,600		
383	Dường kính 34/21	bộ		12,800		
384	Lúppê Bầu Dường kính 34/27	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	13,000		
385	Dường kính 60/49	bộ		44,200		
386	Dường kính 34	bộ		13,900		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa
387	Lúppê Thăng Dường kính 42	bộ		19,100		
388	Dường kính 60	bộ		54,300		
389	Dường kính 114	cái		105,500		
390	Bích Nối Kép 8 Lỗ Dường kính 168	cái		199,000		
391	Dường kính 220	cái		328,200		
392	Dường kính 21	bịch		56,500		
393	Dường kính 27	bịch		69,300		
394	Móc Don Dường kính 34	bịch		97,300		
395	Dường kính 42	bịch		142,900		
396	Dường kính 49	bịch		189,500		

Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]		
397	Móc Đơn	Đường kính 60	hịch		296,900			
398		Đường kính 90	hịch		126,700			
399	Rác Co	Đường kính 21	bộ		10,100			
400		Đường kính 27	bộ		14,100			
401		Đường kính 34	bộ		19,900			
402		Đường kính 42	bộ		24,400			
403		Đường kính 49	bộ		40,900			
404		Đường kính 60	bộ		59,200			
405	Tè Kiểm Tra Có nắp	Đường kính 114	bộ		112,700			
406		Đường kính 60	bộ		34,800			
407	Con Thỏ Mông	Đường kính 90	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	67,800		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đủ tải xe từ Huế trở vào.
408		Đường kính 42	bộ		28,000			
409		Đường kính 49	bộ		40,400			
410		Đường kính 60	bộ		44,300			
411		Đường kính 90	bộ		69,200			
412		Đường kính 114	cái		82,500			
413	Bit Xả Thông Nghẹt	Đường kính 140	cái		209,500			
414		Đường kính 168	cái		342,300			
415		Đường kính 60	cái		24,000			
416		Đường kính 90	cái		44,100			
417	Van cao cấp uPVC	Đường kính 21	cái		19,400			
418		Đường kính 27	cái		22,700			
419		Đường kính 34	cái		38,400			

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]		
420	Van cao cấp uPVC	Đường kính 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	56,300	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
421		Đường kính 49	cái		84,400			
422	Đường kính 60	cái	106,600					
423	Đường kính 21	cái	18,700					
424	Đường kính 27	cái	21,900					
425	Van Trắng Đạt Hòa	Đường kính 34	cái		31,300			
426		Đường kính 42	cái		48,200			
427		Đường kính 49	cái		70,600			
428	Cần Tắm Không Khoen	Đường kính 60	cái		105,600			
429		Đường kính 21	cái		21,500			
430	Cần Tắm Có Khoen	Đường kính 21	cái	21,500				
431		Loại 0.5 Kg	lon	76,300				
432	Keo Dán	Loại 100gr	túp	16,300				
433		Loại 15gr	túp	4,400				
434		Loại 1 Kg	lon	141,900				
435		Loại 200gr	lon	42,000				
436		Loại 25gr	túp	5,200				
437		Loại 300gr	lon	55,500				
438	Loại 50gr	túp	8,900					

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa

Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo Khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]		
II	Ông HDPE sọc xanh							
A	Áp suất 8 bar							
1	Dường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	mét			7,700			
2	Dường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	mét			11,100			
3	Dường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	mét			16,500			
4	Dường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	mét	ISO 4427-		25,200			
5	Dường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	mét	2:2007 /TCVN		39,600			
6	Dường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	mét	7305-		56,200		Công ty TNHH	Giá trên
7	Dường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	mét	2:2008/QCVN		80,500		Nhựa Đạt Hòa	không bao gồm chi phí vận chuyển
8	Dường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	mét	16:2017/BXD		121,500			
9	Dường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	mét			155,000			
10	Dường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	mét			193,500			
11	Dường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	mét			254,000			
12	Dường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	mét			315,800			
13	Dường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	mét			391,300			
14	Dường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	mét	ISO 4427-		494,500			
15	Dường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	mét	2:2007 /TCVN		605,000			Giá trên
16	Dường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	mét	7305-		764,000		Công ty TNHH	không bao gồm
17	Dường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	mét	2:2008/QCVN		960,000		Nhựa Đạt Hòa	chi phí vận
18	Dường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	mét	16:2017/BXD		1,218,900			chuyển
19	Dường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	mét			1,554,000			
20	Dường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	mét			1,965,000			
B	Áp suất 10 bar							
1	Dường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-		6,300			Giá trên
2	Dường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét	2:2007 /TCVN		8,600		Công ty TNHH	không bao gồm
3	Dường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét	7305-		13,100		Nhựa Đạt Hòa	chi phí vận

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	
4	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427- 2:2007 /TCVN 7305- 16:2017/BXD	19,800	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
5		Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét		30,700		
6		Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét		49,000		
7		Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét		69,000		
8		Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét		99,400		
9		Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét		148,500		
10		Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét		189,000		
11		Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét		237,500		
12		Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét		310,000		
13		Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	mét		387,000		
14		Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	mét		477,700		
15		Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	mét		605,900		
16		Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	mét		742,700		
17		Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	mét		927,200		
18		Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	mét		1,181,000		
19		Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	mét		1,503,000		
20		Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	mét		1,899,000		
21	Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	mét	2,407,000				
C	Áp suất 12,5 bar						
1	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427- 2:2007 /TCVN 7305-	6,800	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận
2		Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	mét		10,100		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3	Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	mét		15,700		
4	Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	mét		24,200		
5	Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	mét		37,300		
6	Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	mét		59,700		
7	Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	mét		84,200		
8	Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	mét		120,700		
9	Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	mét		179,500		
10	Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-	231,000		
11	Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	mét	2:2007 /TCVN 7305-	289,000	Công ty TNHH	Giá trên
12	Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	mét	2:2008/QCVN 16:2017/BXD	377,000	Nhựa Đạt Hòa	không bao gồm chi phí vận chuyển.
13	Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	mét		473,000		
14	Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	mét		580,000		
15	Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	mét		737,000		
16	Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	mét		908,000		
17	Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	mét		1,138,000		
18	Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	mét		1,442,000		
19	Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	mét		1,828,000		
20	Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	mét		2,320,000		
21	Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	mét		2,937,000		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn Kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	
III	Ông PP-R và Phụ kiện						
A	Ông PP-R						
1	Dường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét		20,000			
2	Dường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét	ISO 15874-	29,400			
3	Dường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét	2:2013/TCVN	30,300			
4	Dường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét	10097-	50,400		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
5	Dường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét	2:2013/QCVN	55,200			
6	Dường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét	16:2017/BXD	76,100			
7	Dường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét		74,000			
8	Dường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét		117,900			
9	Dường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét		108,800			
10	Dường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét		183,200			
11	Dường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét	ISO 15874-	172,900			
12	Dường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét	2:2013/TCVN	289,100			
13	Dường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét	10097-	241,400		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
14	Dường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét	2:2013/QCVN	409,900			
15	Dường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét	16:2017/BXD	350,300			
16	Dường kính 90mm x 15mm (20 bar)	mét		597,500			
17	Dường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét		559,800			
18	Dường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét		884,600			
B	Phụ kiện PP-R						
19	Dường kính 20	cái	ISO 15874-	2,700			
20	Bit PP-R DH	cái	3:2013/TCVN	4,400			
21	Dường kính 32	cái	10097-	7,500		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
22	Dường kính 20	cái	3:2013/QCVN	6,500			
23	Co PP-R DH	cái	16:2019/BXD	8,000			

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	
24	Co PP-R DH	Đường kính 32	cái		13,700		
25	Co Răng Ngoài	Đường kính 20 x 1/2	cái		55,100		
26	PP-R DH	Đường kính 25 x 1/2	cái		68,100		
27		Đường kính 25 x 3/4	cái		84,700		
28	Co Răng Trong	Đường kính 20 x 1/2	cái		39,100		
29	PP-R DH	Đường kính 25 x 1/2	cái		48,800		
30		Đường kính 25 x 3/4	cái		65,500		
31		Đường kính 20	cái		4,400		
32	Lõi PP-R DH	Đường kính 25	cái		8,000		
33		Đường kính 32	cái		11,800		
34		Đường kính 40	cái	ISO 15874-	21,300		
35		Đường kính 25 x 20	cái	3:2013/TCVN	4,400		
36	Nối giảm PP-R	Đường kính 32 x 20	cái	10097-	6,900	Công ty TNHH	Bao vận
37	DH	Đường kính 32 x 25	cái	3:2013/QCVN	7,000	Nhựa Đạt Hòa	chuyên đủ tài xe
38		Đường kính 40 x 20	cái	16:2019/BXD	9,600		từ Huế trở vào.
39		Đường kính 40 x 32	cái		9,900		
40	Nối Răng Ngoài	Đường kính 20 x 1/2	cái		44,700		
41	PP-R DH	Đường kính 25 x 1/2	cái		57,500		
42		Đường kính 25 x 3/4	cái		68,700		
43	Nối Răng Trong	Đường kính 20 x 1/2	cái		35,200		
44	PP-R DH	Đường kính 25 x 1/2	cái		47,700		
45		Đường kính 25 x 3/4	cái		52,700		
46	Nối Thăng PP-R	Đường kính 20	cái		2,800		
47	DH	Đường kính 25	cái		5,200		
48		Đường kính 32	cái		8,100		

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn Kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]		
49	Ông tránh PP-R DH	Đường kính 25	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2019/BXD	25,500	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
50	Rắc Co PP-R 25 DH	Đường kính 25	cái		60,100			
51	Tê PP-R DH	Đường kính 20	cái		6,200			
52		Đường kính 25	cái		10,700			
53	Tê giảm PP-R DH	Đường kính 32	cái		17,500			
54		Đường kính 25 x 20	cái		9,700			
55	Tê giảm PP-R DH	Đường kính 32 x 20	cái		19,000			
56		Đường kính 32 x 25	cái		19,100			
57	Tê Răng Ngoài PP-R DH	Đường kính 20 x 1/2	cái		48,800			
58		Đường kính 25 x 1/2	cái		46,500			
59	Tê Răng Trong PP-R DH	Đường kính 25 x 3/4	cái	67,700				
60		Đường kính 20 x 1/2	cái	39,500				
61	Van PPR DH	Đường kính 25 x 1/2	cái	57,800				
62		Đường kính 25 x 3/4	cái	73,400				
63	Co giảm PP-R DH	Đường kính 25	cái	249,700				
64		Đường kính 25 x 20	cái	9,400				
65	Ông công nhựa HDPE 2 vách	Đường kính 32 x 20	cái	12,100				
66		Đường kính 32 x 25	cái	15,400				
IV Ông công nhựa HDPE 2 vách								
1	Ông công nhựa HDPE 2 vách	Đường kính 150mm x 13,0mm (9,0 kg/cm2)	mét	225,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.		
2		Đường kính 200mm x 15,0mm (6,5 kg/cm2)	mét	321,000				
3		Đường kính 250mm x 16,0mm (4,5 kg/cm2)	mét	423,000				
4		Đường kính 300mm x 17,5mm (2,2 kg/cm2)	mét	455,000				
5		Đường kính 350mm x 18,0mm (2,2 kg/cm2)	mét	573,000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú							
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[7]							
6	Ông công nhựa HDPE 2 vách	mét	Đường kính 400mm x 22,0mm (2,2 kg/cm ²)	780,000	1,012,000	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.							
								Đường kính 450mm x 22,0mm (2,2 kg/cm ²)	1,165,000					
								Đường kính 500mm x 26,5mm (2,0 kg/cm ²)	1,744,000					
								Đường kính 600mm x 29,0mm (1,75 kg/cm ²)	2,268,000					
								Đường kính 700mm x 34,0mm (1,7 kg/cm ²)	2,963,000					
								Đường kính 800mm x 39,0mm (1,5 kg/cm ²)	3,720,000					
								Đường kính 900mm x 44,0mm (1,5 kg/cm ²)	4,590,000					
								Đường kính 1000mm x 50,0mm (1,4 kg/cm ²)	6,624,000					
								Đường kính 1200mm x 60,0mm (1,4 kg/cm ²)						
								Ông công nhựa HDPE 1 vách						
								1	Đường kính 150mm x 12,0mm (3,7 kg/cm ²)	118,000				Giá trên
								2	Đường kính 200mm x 14,0mm (2,0 kg/cm ²)	166,000				không bao gồm
								3	Đường kính 300mm x 19,0mm (1,9 kg/cm ²)	330,000				chi phí vận
								4	Đường kính 400mm x 28,0mm (1,9 kg/cm ²)	552,000				chuyên.
5	Đường kính 500mm x 32,0mm (1,75 kg/cm ²)	776,000												
6	Đường kính 600mm x 32,0mm (0,9 kg/cm ²)	910,000												
VI Ông gân 2 lớp HDPE có đầu nong														
1	Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m ²)	122,000												
2	Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m ²)	207,000												
3	Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m ²)	317,000												
4	Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m ²)	441,000												
5	Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m ²)	737,000												
6	Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m ²)	1,108,000												
7	Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m ²)	1,506,000												
8	Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m ²)	1,898,000												

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]		
VII	Ông gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh							
1	Ông gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m ²)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	50,000		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2	Ông gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m ²)	mét		100,000			
VIII	Ông gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh							
1	Ông gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m ²)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	58,000		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2	Ông gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m ²)	mét		105,000			

- Giá một số sản phẩm tăng/giảm do nguyên vật liệu đầu vào tương ứng đối với các sản phẩm đó tăng/giảm.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 03/09/2025 đến khi có thông báo mới.
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Sim Vàng

Số: 21541/70..... /CV-CADIVI MT

Đà Nẵng, ngày 10 Tháng 11 năm 2025

V/v: Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11

năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.



SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Thực hiện hướng dẫn công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Sở Xây dựng tại Văn bản số 623/SXD-KTVLXD ngày 29/7/2025.

Do tình hình nguyên vật liệu đầu vào sản xuất dây cáp điện như Đồng (Cu) trên thị trường thế giới biến động tăng mạnh trong thời gian vừa qua.

Vì vậy, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam chính thức điều chỉnh tăng giá bán từ tháng 11/2025. Chúng tôi xin gửi chi tiết tại file excel đính kèm, kính đề nghị Sở Xây dựng xem xét, công bố theo quy định.

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VC/LF	VC/LF-0.5 (F 0.80) 300/500 V	m	TCVN 6610-3	2.700	3.240	540	20%
2		VC/LF-1 (F 1.13) 300/500V			4.470	5.370	900	20%
3	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCcmd/LF	VCcmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV		TC AS/NZS 5000.1	5.180	6.220	1.040	20%
4		VCcmd/LF-2x0.75 -0,6/1 kV			7.310	8.770	1.460	20%
5		VCcmd/LF-2x1-0,6/1 kV			9.390	11.260	1.870	20%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

BH/SD: 05/00

Trang: 1/4

STT	Tên vật liệu/xây dựng * * dùng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ Tăng/giảm
6		VCmd/LF-2x1,5-0,6/1 KV			13.370	16.050	20%	2.680
7		VCmd/LF-2x2,5-0,6/1 KV			21.680	26.010	20%	4.330
8	Dây dài mềm đồng, cách điện PVC không chỉ 700C - VCmo/LF	VCmo/LF-2x1,0-300/500 V		TCVN 6610-5	10.780	12.550	16%	1.770
9		VCmo/LF-2x1,5-300/500 V			15.180	17.680	16%	2.500
10		VCmo/LF-2x6-300/500 V			55.250	64.310	16%	9.060
11	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chỉ 750C - CV/LF	CV/LF-1,5 - 0,6/1 KV		TC AS/NZS 5000.1	6.960	8.350	20%	1.390
12		CV/LF-2,5-0,6/1 KV			11.340	13.610	20%	2.270
13		CV/LF-10-0,6/1 KV			41.720	50.070	20%	8.350
14	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-50-0,6/1 KV			183.770	227.150	24%	43.380
15		CV-240-0,6/1 KV			923.380	1.141.300	24%	217.920
16		CV-300-0,6/1 KV			1.158.200	1.431.540	24%	273.340
17		CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 KV		TCVN 5935-1	7.580	9.090	20%	1.510
18		CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 KV			9.730	11.670	20%	1.940
19	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 KV			28.810	34.580	20%	5.770
20		CVV-2,5 - 0,6/1 KV			103.550	124.260	20%	20.710
21		CVV-50 - 0,6/1 KV			191.830	230.190	20%	38.360
22		CVV-95 - 0,6/1 KV			374.630	454.050	21%	79.420
23		CVV-150 - 0,6/1 KV			579.530	589.460	2%	9.930

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
 Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Sài Gòn - TP.HCM
 Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437
 E-mail: cadivi@cadivivn.com; Website: www.cadivivn.com

KST1-10
 BH.SD: 05.00
 Trang: 3/14

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm/	Lệ Tăng giảm	
24	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2x7x0,52)	CVV-2x1,5(2x7/0,52) - 300/500 V	m	TCVN 6610-4	21.750	26.100	20%	20%	
25	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2x7x0,85)	CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V			47.100	56.520	9.420	20%	20%
26	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2x7x1,35)	CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V			105.050	126.060	21.010	20%	20%
27	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3x1,5(3x7x0,5	CVV-3x1,5(3x7x0,5) - 300/500 V			28.700	34.430	5.730	20%	20%
28	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3x2,5(3x7x0,6	CVV-3x2,5(3x7x0,6) - 300/500 V			43.360	52.030	8.670	20%	20%
29	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3x7x1,04)	CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V			88.650	106.380	17.730	20%	20%
30	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4,7x0,52)	CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V			36.510	43.820	7.310	20%	20%
31	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4,7x0,67)	CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V			55.200	66.240	11.040	20%	20%
32	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (0,6/1 kV	CVV-2x16 - 0,6/1 kV			159.590	191.510	31.920	20%	20%
33	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột	CVV-2x25 - 0,6/1 kV			231.390	277.670	46.280	20%	20%
34	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột	CVV-2x150 - 0,6/1 kV			1.211.320	1.453.580	242.260	20%	20%
35	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột	CVV-2x185 - 0,6/1 kV			1.507.800	1.809.360	301.560	20%	20%
36	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (0,6/1 kV	CVV-3x16 - 0,6/1 kV			225.430	270.520	45.090	20%	20%
37	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (0,6/1 kV	CVV-3x50 - 0,6/1 kV			595.160	714.180	119.020	20%	20%
38	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột	CVV-3x95 - 0,6/1 kV			1.156.730	1.388.080	231.350	20%	20%
39	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột	CVV-3x120 - 0,6/1 kV			1.497.420	1.796.900	299.480	20%	20%
40	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột	CVV-4x16 - 0,6/1 kV			289.350	347.220	57.870	20%	20%

STT	Tên vật liệu/loại vật * dùng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ * thuật	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ Lệ Tăng/giảm	
41	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	428.970	514.760	85.790	20%	
42	0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-4x50 - 0,6/1 kV CVV-4x120 - 0,6/1 kV			800.270	960.330	160.060	20%	20%
43					1.983.900	2.380.680	396.780	20%	20%
44					2.948.430	3.538.120	589.690	20%	20%
45					272.030	326.440	54.410	20%	20%
46	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV			392.580	471.100	78.520	20%	20%
47					697.850	837.420	139.570	20%	20%
48					1.346.120	1.615.350	269.230	20%	20%
49					1.775.460	2.130.550	355.090	20%	20%
50	Cáp điện lực hạ thế Cadivi 25 - 0,6/1 kV	CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV			142.010	167.000	24.990	18%	18%
51	có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bảo vệ,PVC)	CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV			237.990	279.870	41.880	18%	18%
52					425.670	500.590	74.920	18%	18%
53					1.018.990	1.198.340	179.350	18%	18%
54	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV			73.140	86.010	12.870	18%	18%
55	Cáp điện lực hạ thế Cadivi (2x7/1,35) - 0,6/1 kV có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV			128.090	150.630	22.540	18%	18%
56	(2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV			444.590	522.840	78.250	18%	18%
57			1.310.960	1.541.690	230.730	18%	18%		

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
 Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Sài Gòn - TP.HCM
 Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437
 E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
 BH/SĐ: 05.00
 Trang: 5/14

STT	Tên vật liệu/xây dựng * * dùng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá hiện đang ký hành	Mức giá đang ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ Tăng/giảm
58	Cáp điện lực hạ thế Cadivi	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV			120.150	141.300	21.150	18%
59	Có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp nhôm thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			246.900	290.360	43.460	18%
60	(3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp nhôm thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV			633.380	744.850	111.470	18%
61	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp nhôm thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV			2.347.780	2.760.990	413.210	18%
62	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp nhôm thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV			106.240	124.930	18.690	18%
63	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp nhôm thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV			297.090	349.370	52.280	18%
64	(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp nhôm thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1 kV			745.100	876.240	131.140	18%
65	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp nhôm thép bảo vệ, vỏ PVC)	CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1 kV			3.684.010	4.332.400	648.390	18%
66	Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	C-10		TCVN - 5064	37.840	47.230	9.390	25%
67		C-50			188.690	235.480	46.790	25%
68	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV			62.150	74.580	12.430	20%
69	(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV			124.910	149.890	24.980	20%
70	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV			336.160	403.390	67.230	20%
71	Cáp điện khiển Cadivi - 0,6/1 kV	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	22.970	27.560	4.590	20%
72	(2 > 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV			124.190	149.030	24.840	20%
73		DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV			355.580	426.700	71.120	20%

STT	Tên vật liệu/vật * dựng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ Lệ Tăng giảm
74		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 KV			436.900	524.290	87.390	20%
75	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 KV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, PVC, vỏ PVC) cách điện	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 KV			43.470	52.160	8.690	20%
76	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 KV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, PVC, vỏ PVC) cách điện	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 KV			121.870	146.240	24.370	20%
77	Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) KV hoặc 12,7/22(24) KV (ruột đồng, vỏ chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 KV		TCVN 5935-1	385.610	462.740	77.130	20%
78	Cáp trung thế Cadivi - 12/20(24) KV hoặc 12,7/22(24) KV (ruột đồng, vỏ chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện XLPE, vỏ PVC)	CX1V/WBC 95 -12/20(24) KV	m		434.700	521.640	86.940	20%
79	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) KV hoặc 12,7/22(24) KV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại, vỏ PVC)	CX1V/WBC 240 -12/20(24) KV		TCVN 5935-2	1.022.750	1.227.300	204.550	20%
80	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) KV hoặc 12,7/22(24) KV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại, vỏ PVC)	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) KV		TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	1.085.930	1.303.120	217.190	20%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
 Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Sài Gòn - TP.HCM
 Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437
 E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
 BH/SĐ: 05.00
 Trang: 7/14

STT	Tên vật liệu/xây dựng * * dùng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ Tăng/giảm
81	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) KV hoặc 12,7/22(24) KV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV		TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	5.513.150	6.652.990	1.139.840	21%
82	Cáp điện lực Cadivi - 0,6/1KV (ruột nhôm, cách điện PVC)	AV-16-0,6/1 KV	m	AS/NZS 5000.1	8.870	10.640	1.770	20%
83	Cáp điện lực Cadivi - 0,6/1KV (ruột nhôm, cách điện PVC)	AV-35-0,6/1 KV	m	AS/NZS 5000.1	16.260	19.520	3.260	20%
84	Cáp điện lực Cadivi - 0,6/1KV (ruột nhôm, cách điện PVC)	AV-120-0,6/1 KV	m	AS/NZS 5000.1	50.740	60.890	10.150	20%
85	Cáp điện lực Cadivi - 0,6/1KV (ruột nhôm, cách điện PVC)	AV-500-0,6/1 KV	m	AS/NZS 5000.1	201.670	242.010	40.340	20%
86	Dây nhôm lõi thép Cadivi	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		TCVN 5064	20.000	24.480	4.480	22%
87	Dây nhôm lõi thép Cadivi	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		TCVN 5064	38.760	47.440	8.680	22%
88	Dây nhôm lõi thép Cadivi	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)		TCVN 5064	96.500	118.110	21.610	22%
89	Cáp vận xoắn Cadivi - 0,6/1 KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x50-0,6/1 KV		TCVN 6447/AS 3560	45.610	54.730	9.120	20%
90	Ông luồn tròn 16 dài 2,9m	Ông luồn tròn 16 dài 2,9m	Ông	BSEN 61386-21; TCVN 7417-21	27.170	27.170	-	0%
91	Ông luồn cứng 16 1250N-CA16H dài 2,9m	Ông luồn cứng 16 1250N-CA16H dài 2,9m	Ông	BSEN 61386-21; TCVN 7417-21	31.530	31.530	-	0%
92	Ông luồn dây điện Cadivi 50m	Ông luồn dây 50m CAF 16 dài	cuộn	BSEN 61386-21; TCVN 7417-21	253.980	253.980	-	0%
93	Ông luồn dây điện Cadivi 50m	Ông luồn dây 50m CAF 20 dài	cuộn	BSEN 61386-21; TCVN 7417-21	352.730	352.730	-	0%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
 Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Sài Gòn - TP.HCM
 Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437
 E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
 BHSĐ: 05/00
 Trang: 8/14

STT	Tên vật liệu/loại vật * dùng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá hiện đang ký hành	Mức giá đang ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
94	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - (1 lõi, ruột 0,6/1 kV đồng, cách điện FR-PVC)	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		TCVN 5935- I/IEC 60331-21, IEC 60332-3	109.790	131.750	21.960	20%
95	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - (1 lõi, ruột 0,6/1 kV đồng, cách điện FR-PVC)	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		TCVN 5935- I/IEC 60331-21, IEC 60332-3	972.640	1.167.170	194.530	20%
96	H1222-K-4	-1,5KV DC		TC EN 50618	24.310	27.580	3.270	13%
97	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1222-K-6	-1,5KV DC		TC EN 50618	34.650	39.500	4.850	14%
98	H1222-K-240	-1,5KV DC		TC EN 50618	1.183.420	1.381.070	197.650	17%
99	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi	As 120/19		TCVN 5064	51.120	62.560	11.440	22%
100	As 150/24			TCVN 5064	61.230	74.940	13.710	22%
101	Dây đồng trần xoắn Cadivi	C 70	m	TCVN 5064	261.010	325.750	64.740	25%
102	CÁP TRUYỀN SỢ LIỆU Cadivi	CAT 5E		ANSI/TIA/EIA - 568 -C.2	11.120	13.350	2.230	20%
103	CAT 6			ANSI/TIA/EIA - 568 -C.2	13.980	16.770	2.790	20%
104	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)	CV/FR-1,5 - 0,6/1KV		TCVN 5935-1	10.690	12.830	2.140	20%
105	Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0,6/1KV(ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-1 0,6/1KV		TC AS/NZS 5000.1	5.070	6.080	1.010	20%
106	Cadivi - 0,6/1KV(ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-1,5 0,6/1KV		TC AS/NZS 5000.1	6.960	8.350	1.390	20%
107	Cadivi - 0,6/1KV(ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-10 - 0,6/1KV		TC AS/NZS 5000.1	41.720	50.070	8.350	20%
108	Cadivi - 0,6/1KV(ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-2,5 - 0,6/1KV		TC AS/NZS 5000.1	11.340	13.610	2.270	20%
109	Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-3,5 -600V		NC - JIS C 3307	15.250	18.300	3.050	20%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Sài Gòn - TP.HCM
Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
BH.SD: 05.00
Trang: 9/14

STT	Tên vật liệu/loại vật * xây dựng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ Tăng/giảm
110	Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-4 - 0,6/1KV	m	TC A/S/NZS 5000.1	17.160	20.600	3.440	20%
111	Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi - 0,6/1KV(ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-6 - 0,6/1KV	m	TC A/S/NZS 5000.1	25.190	30.220	5.030	20%
112	Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)	CV/LF-8 -600V	m	NC - JIS C 3307	33.830	40.590	6.760	20%
113	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 750C - CV/LF-16 - 0,6/1KV	CV/LF-16 - 0,6/1KV	m	TC A/S/NZS 5000.1	63.510	73.930	10.420	16%
114	Dây điện lực hạ thế Cadivi - CV/LF - 0,6/1KV	CV-25 -0,6/1KV	m	TC A/S/NZS 5000.1	97.080	119.990	22.910	24%
115	the Cadivi - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-35 -0,6/1KV	m	TC A/S/NZS 5000.1	134.320	166.020	31.700	24%
116	the Cadivi - 0,6/1KV (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-70 -0,6/1KV	m	TC A/S/NZS 5000.1	262.170	324.040	61.870	24%
117	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 3x10+1x6-1KV CV	3x10+1x6-1KV	m	TC A/S/NZS 5000.1	172.173	204.840	32.667	19%
118	pha + 1 lõi dẹt, 0,6/1k (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ P CVV 3x16+1x10-1KV	CVV 3x16+1x10-1KV	m	TCVN 5935-1	272.030	326.440	54.410	20%
119	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V	CVV-2x2,5 - 300/500V	m	TCVN 5935-1	32.530	39.030	6.500	20%
120	the Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ CVV-2x6 - 300/500V	CVV-2x6 - 300/500V	m	TCVN 5935-1	65.050	78.060	13.010	20%
121	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-2x8 - 600V	m	TC-JIS C 3342:2000	86.090	103.300	17.210	20%
122	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V	CVV-3x4 - 300/500V	m	TCVN 6610	62.270	74.730	12.460	20%
123	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V	CVV-4x1,5 - 300/500V	m	TCVN 6610	36.510	43.820	7.310	20%
124	the Cadivi - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ CVV-4x10 - 300/500V	CVV-4x10 - 300/500V	m	TCVN 6610	190.160	228.180	38.020	20%
125	the Cadivi - 300/500V	CVV-4x4 - 300/500V	m	TCVN 6610	81.320	97.590	16.270	20%
126	the Cadivi - 300/500V	CVV-4x6 - 300/500V	m	TCVN 6610	116.490	139.780	23.290	20%

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỉ Lệ Tăng giảm
127	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 10 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	44.690	54.700	10.010	22%
128	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 2x10 - 0,6/1kV			103.180	123.820	20.640	20%
129		CXV 2x2.5 - 0,6/1kV			34.680	41.610	6.930	20%
130		CXV 2x6 - 0,6/1kV			67.280	80.740	13.460	20%
131	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 35 - 0,6/1kV			142.380	174.270	31.890	22%
132	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 3x10+1x6 - 0,6/1kV			170.700	204.840	34.140	20%
133		CXV 3x4 - 0,6/1kV			66.180	79.420	13.240	20%
134	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 4x25 - 0,6/1kV			441.670	530.000	88.330	20%
135	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV 6 - 0,6/1kV			28.210	34.860	6.650	24%
136	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV			213.440	251.000	37.560	18%
137	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-P)	CXV/FR-2x1 - 0,6/1kV			33.650	38.360	4.710	14%
138		CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV			38.870	44.310	5.440	14%

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM
Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
BHSD: 05/00
Trang: 10/14

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
 Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường Sài Gòn - TP.HCM
 Điện thoại: Tel: (028) 38299443 - 38292971; Fax: (028) 38299437
 E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
 BHSĐ: 05/00
 Trang: 11/14

STT	Tên vật liệu/loại vật * xây dựng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ Lệ Tăng giảm	
140	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng, thép bảo vệ, vỏ PVC)	CXV-120 - 0,6/1KV	m	TCVN 5935-1	491.120	589.350	20%	20%	
141	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-150 - 0,6/1KV			586.000	703.200	117.200	20%	20%
142	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-16 - 0,6/1KV			67.040	82.360	15.320	23%	23%
143	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-185 - 0,6/1KV			729.720	875.660	145.940	20%	20%
144	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-240 - 0,6/1KV			954.530	1.145.430	190.900	20%	20%
145	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-25 - 0,6/1KV			103.920	127.190	23.270	22%	22%
146	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-2x1,5 - 0,6/1KV			24.730	29.680	4.950	20%	20%
147	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-2x4 - 0,6/1KV			49.450	59.350	9.900	20%	20%
148	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-300 - 0,6/1KV			1.195.930	1.435.110	239.180	20%	20%
149	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-3x2,5 - 0,6/1KV			45.790	54.950	9.160	20%	20%
150	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-4x10 - 0,6/1KV			187.430	224.920	37.490	20%	20%
151	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-4x16 - 0,6/1KV			282.310	355.710	73.400	26%	26%
152	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-4x2,5 - 0,6/1KV			57.760	69.310	11.550	20%	20%
153	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-4x4 - 0,6/1KV			84.870	101.840	16.970	20%	20%
154	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	CXV-4x6 - 0,6/1KV			121.750	146.100	24.350	20%	20%

STT	Tên vật liệu/xây dựng * *đúng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
155	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cả XLPE,PVC	CXV-50 - 0,6/1KV			193.300	231.960	38.660	20%
156	0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cả XLPE,PVC	CXV-70 - 0,6/1KV			274.010	328.810	54.800	20%
157	0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,PVC	CXV-95 - 0,6/1KV			376.590	451.900	75.310	20%
158	Cáp điện khiên cơ màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,PVC	DVV/Sc-2x1,5 - 0,6/1KV			35.160	42.200	7.040	20%
159	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, XLPE) cách điện	LV-ABC-2x25 - 0,6/1KV			18.540	22.250	3.710	20%
160	0,6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, XLPE) cách điện	LV-ABC-2x35 - 0,6/1KV			24.450	29.340	4.890	20%
161	0,6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, XLPE) cách điện	LV-ABC-2x35 - 0,6/1KV			31.190	37.430	6.240	20%
162	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, XLPE) cách điện	LV-ABC-4x16 - 0,6/1KV			35.090	42.110	7.020	20%
163	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, XLPE) cách điện	LV-ABC-4x25 - 0,6/1KV			47.020	56.430	9.410	20%
164	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, XLPE) cách điện	LV-ABC-4x35 - 0,6/1KV			60.250	72.310	12.060	20%
165	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, XLPE) cách điện	LV-ABC-4x50 - 0,6/1KV			81.760	98.110	16.350	20%
166	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, XLPE) cách điện	LV-ABC-4x70 - 0,6/1KV			114.250	137.110	22.860	20%
167	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, XLPE) cách điện	LV-ABC-4x95 - 0,6/1KV			150.780	180.930	30.150	20%
168	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (5 lõi, ruột nhôm, XLPE) cách điện	LV-ABC-5x16 - 0,6/1KV			42.768	51.319	8.551	20%
169	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1KV (5 lõi, ruột nhôm, XLPE) cách điện	LV-ABC-5x25 - 0,6/1KV			59.422	71.304	11.882	20%
170	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC Cadivi - không chỉ 0,6/1KV (ruột đồng)	VCMd/LF-2x0,5-0,6/1KV			5.180	6.220	1.040	20%
171	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC Cadivi - không chỉ 0,6/1KV (ruột đồng)	VCMd/LF-2x0,75-0,6/1KV			7.310	8.770	1.460	20%
172	Cadivi - không chỉ 0,6/1KV (ruột đồng)	VCMd/LF-2x1,5-0,6/1KV			13.370	16.050	2.680	20%
173	Cadivi - không chỉ 0,6/1KV (ruột đồng)	VCMd/LF-2x1-0,6/1KV			9.390	11.260	1.870	20%
174	Cadivi - không chỉ 0,6/1KV (ruột đồng)	VCMd/LF-2x2,5-0,6/1KV			21.680	26.010	4.330	20%
				TCVN 5935-1				
				TCVN 6447				
				TCVN 5000.1				

* C.P

Bảng giá trên được áp dụng theo bảng giá công bố chung toàn quốc trên Website: <https://cadivi.vn/vn/bang-gia.html> do Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam ban hành và sử dụng. Chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và tính chính xác của mức giá mà đơn vị đề nghị công bố.

Giá bán là đơn giá hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.

Trong thời gian sớm nhất, Quý Cơ quan (bảng giá được thay đổi khi giá nguyên liệu đầu vào có sự biến động theo thị trường thế giới). Nếu có thay đổi bảng giá mới, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Cơ quan.

Mức giá đang ký này thực hiện từ ngày 10/11/2025 cho đến khi có thông báo giá mới (bảng giá được thay đổi khi giá nguyên liệu đầu vào có sự biến động theo thị trường thế giới). Nếu có thay đổi bảng giá mới, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Cơ quan.

Nguyên nhân tăng/giảm giá bán: Giá bán thay đổi do giá nguyên liệu chính là đồng (Cu) tăng đột biến, ảnh hưởng đến chi phí đầu vào. Cụ thể giá đồng tháng 10/2025 có thời điểm lên đến 11.067 USD/tấn, tăng 18,3% so với thời điểm lập bảng giá cũ vào tháng 10/2024 là 9.356 USD/tấn (Sàn giao dịch Kim loại London).

STT	Tên vật liệu/vật dụng *dùng	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Mức giá đang ký hành	Mức giá đang ký mới	Mức tăng/giảm	Tỷ Lệ Tăng giảm		
175		Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V	m	TCVN 6610	8.610	10.020	16%	16%		
176	Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (vuốt đồng)	Vcmo/LF-2x1.0-300/500V			10.780	12.550	1.770	16%	16%	
177		Vcmo/LF-2x1.5 -300/500V			15.180	17.680	2.500	16%	16%	
178		Vcmo/LF-2x2.5 -300/500V			24.450	28.460	4.010	16%	16%	
179		Vcmo/LF-2x4 -300/500V			36.960	43.020	6.060	16%	16%	
180		Vcmo/LF-2x6 -300/500V			55.250	64.310	9.060	16%	16%	
181	Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V	Vcmi 2x2.5-500V BLACK			25.090	30.110	5.020	20%	20%	
182		Vcmi 3x2.5-500V BLACK			34.240	41.080	6.840	20%	20%	
183	Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V	Vcmi-4x1.5-300/500V			28.120	33.750	5.630	20%	20%	
184	Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V	VC/LF-1.5 - 450/750V			6.460	7.750	1.290	20%	20%	
185	không chì - 450/750V	VC/LF-10 - 450/750V			39.950	47.940	7.990	20%	20%	
186	PVC không chì -0,6/1KV	VCm/LF-1.5 - 450/750V			6.840	8.210	1.370	20%	20%	
187	Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1KV	VCm/LF-10 - 0,6/1 KV			46.110	55.330	9.220	20%	20%	
					AS/NZS 5000.1					

Mọi thông tin liên lạc về việc công bố giá sản phẩm CADIVI cho Quý Sở xin liên hệ Ông Ngô Tiên Sĩ, số điện thoại 0987.083.012. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý cơ quan đã quan tâm giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua./.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.KD

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

(Ký tên, đóng dấu)



Châu Thành Sang

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Phường Sài Gòn – TP.HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

BHSD, 05.00

Trang 14/14